



CHI CỤC THỐNG KÊ HUYỆN THĂNG BÌNH

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ

HUYỆN THĂNG BÌNH
NĂM 2021



Cuốn số:

Người nhận:

Cơ quan:

Thăng Bình, tháng 6/2022

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Chi Cục Thống kê huyện Thăng Bình biên soạn và xuất bản hàng năm, nội dung bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh thực trạng tình hình kinh tế-xã hội của huyện Thăng Bình qua một số năm.

"Niên giám Thống kê huyện Thăng Bình năm 2021" bao gồm số liệu chính thức các năm 2017,2018,2019,2020 và số liệu sơ bộ năm 2021. Các chỉ tiêu thống kê trong cuốn Niên giám được thu thập, tổng hợp, tính toán theo phạm vi, phương pháp thống nhất của ngành Thống kê hiện nay. Một số chỉ tiêu thống kê tổng hợp được hiệu chỉnh theo số liệu của Cục Thống kê công bố cho 18 huyện, thành phố, thị xã.

Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:

(-) Không có hiện tượng phát sinh

(...)Có hiện tượng phát sinh nhưng không thu thập được.

Trong khi sử dụng, nếu có vấn đề cần trao đổi xin vui lòng liên hệ Chi cục Thống kê huyện Thăng Bình, điện thoại số 0235.3874434 hoặc Email: thangbinhf@gso.gov.vn

Chi cục thống kê huyện Thăng Bình chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp của bạn đọc đối với lần xuất bản trước và mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến xây dựng để Niên giám Thống kê huyện Thăng Bình ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của người dùng tin.

CHI CỤC THỐNG KÊ HUYỆN THĂNG BÌNH

MỤC LỤC

Phần	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	3
TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN THẮNG BÌNH NĂM 2021	7
I. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ DIỆN TÍCH ĐẤT	13
II. DÂN SỐ	23
III. DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ	31
IV. NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	61
V. CÔNG NGHIỆP	93
VI. GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	103
VII. Y TẾ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG	117
VIII. CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CHỦ YẾU VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG CẤP XÃ	129

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN THẮNG BÌNH NĂM 2021

Năm 2021 là năm thứ hai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Thăng Bình lần thứ XXI, là năm tiếp tục tạo ra xung lực mới và khí thế mới cho việc thực hiện thắng lợi Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nhiệm kỳ 2020-2025. Ngay từ đầu năm 2021, UBND huyện đã tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra, tập trung ưu tiên ở mức cao nhất cho công tác phòng chống dịch Covid-19, đảm bảo an sinh xã hội; vừa duy trì, phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội.

Tăng trưởng kinh tế

Tổng giá trị sản xuất của các ngành kinh tế ước đạt 10.066 tỷ đồng (giá so sánh 2010), đạt 100,16% so với kế hoạch, tốc độ tăng trưởng đạt 6,57% so năm 2020. Trong mức tăng trưởng chung toàn huyện, khu vực nông lâm thủy sản (NLTS) tăng 2,34%; khu vực công nghiệp và xây dựng (CN-XD) tăng 9,03%; khu vực thương mại dịch vụ (TM-DV) tăng 5,68%. Cơ cấu giữa các ngành kinh tế: khu vực NLTS chiếm 19,78%; khu vực CN-XD chiếm tỷ trọng 42,96 %; khu vực TM-DV chiếm 37,26% .

Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 44 triệu đồng/người/năm, tăng 03 triệu đồng/người/năm so với năm 2020.

Kết quả sản xuất kinh doanh một số ngành, lĩnh vực kinh tế

Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Kinh tế nông lâm thủy sản tăng trưởng khá ổn định, có bước phát triển toàn diện, nhiều chính sách hỗ trợ được ban hành phát huy hiệu quả, có những điểm khởi sắc mới, bộ mặt nông thôn thay đổi đáng kể, đời sống vật chất, tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao.

Năm 2021, giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản (giá so sánh 2010) ước đạt 1.970 tỷ đồng, tăng 2,34% so với năm 2020, đạt 100,5% kế hoạch năm. Tổng sản lượng lương thực đạt 96.554 tấn, đạt 103,45% kế hoạch năm, sản lượng khai thác thủy sản đạt 17.580 tấn.

Công tác kiểm dịch, kiểm soát giết mổ, tích cực triển khai các giải pháp phòng chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi, nhất là dịch tả lợn Châu Phi và tái đàn trong chăn nuôi lợn.

Thực hiện tốt chương trình OCOP năm 2021: Có 06 sản phẩm đăng ký thi phân hạng, 02 sản phẩm đăng ký nâng hạng. Kết quả đánh giá phân hạng cấp huyện có 2 sản phẩm đạt 4 sao; 04 sản phẩm đạt 3 sao và đã gửi hồ sơ đề nghị UBND tỉnh đánh giá xếp hạng.

Công nghiệp và xây dựng

Ngành CN-XD giữ vai trò quan trọng, là động lực trong quá trình phát triển KT-XH của huyện, cơ cấu ngành kinh tế cấp 2 phong phú và đa dạng, đặc biệt một số ngành công nghiệp quan trọng như: chế biến NLTS, chế biến thực phẩm, may mặc, cơ khí... Doanh nghiệp công nghiệp được mở rộng trên các xã, khu cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Được trong những năm gần đây thu hút khá nhiều dự án đầu tư nước ngoài đã và đang đi vào hoạt động, mở ra một tiềm năng rất lớn cho bước phát triển công nghiệp trong những năm đến.

Đối với hoạt động công nghiệp năm 2021 tiếp tục chịu ảnh hưởng từ dịch covid, những doanh nghiệp sản xuất và tiêu thụ nội địa ít chịu ảnh hưởng nhiều, nhưng đối với những doanh nghiệp công nghiệp lớn, chủ yếu gia công hàng xuất khẩu và xuất khẩu hàng sang nước ngoài bị tác động mạnh.

Nhưng nhìn một cách tổng quan thì hoạt động ngành công nghiệp trên toàn huyện cơ bản ổn định. Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng năm 2021 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 4.841 tỷ đồng, tăng 9,03% so với năm 2020. Lực lượng lao động ngành công nghiệp duy trì ổn định: Trên địa bàn huyện có 70 doanh nghiệp và 1.798 cơ sở cá thể hoạt động công nghiệp, với tổng số lao động 8.834 người.

Giữ vai trò chủ đạo và có đóng góp lớn trong sản xuất CN-XD của huyện trong thời gian qua là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; do đó hướng phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ngày càng được chú trọng, đồng thời thực hiện hai mục tiêu, vừa ưu tiên phát triển ngành công nghiệp chế tạo mũi nhọn có hàm lượng giá trị gia tăng cao với công nghệ hiện đại tạo ra sức cạnh tranh lớn (thiết bị y tế và công nghiệp hỗ trợ...), mặt khác vừa phát triển các ngành công nghiệp chế biến, gia công (may mặc, giày da, chế biến nông sản...) giải quyết nhiều lao động xã hội đòi hỏi trình độ chuyên môn không cao, được dịch chuyển từ khu vực nông thôn, nông nghiệp... bên cạnh đó các làng nghề truyền thống được lãnh đạo huyện ưu

tiên đầu tư phát triển vừa kết hợp du lịch: như làng nước mắm Cửa Khe, Bình Dương; làng nghề hương (Quán Hương); chế biến bún khô Bình Trị;....

Thương mại, dịch vụ

Hoạt động thương mại dịch vụ năm 2021 tiếp tục bị ảnh hưởng của dịch bệnh covid 19, lây lan ra cộng đồng và diễn biến phức tạp. Các hoạt động bán buôn, bán lẻ chưa phục hồi nhanh; cơ sở lưu trú, nhà hàng, quán ăn hoạt động không ổn định.

Tổng giá trị sản xuất các ngành dịch vụ năm 2021 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 3.255 tỷ đồng, đạt 99,4% so kế hoạch năm và chỉ tăng 5,68% so với năm 2020.

Hệ thống giao thông vận tải trên địa bàn huyện trong thời gian qua được củng cố và tăng cường đáng kể; hệ thống cầu đường được mở rộng, nâng cấp trên các tuyến huyết mạch, đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Nam - Quảng Ngãi hình thành đã làm giảm áp lực lưu thông xe trên tuyến Quốc Lộ 1A đi qua địa phận huyện. Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế và đi lại của nhân dân. Các tuyến vận tải đường dài, vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt liên Huyện luôn duy trì và hoạt động có hiệu quả.

Mạng lưới bưu chính, viễn thông trên địa bàn huyện ngày càng được mở rộng, củng cố và hoàn thiện. Nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu sử dụng dịch vụ qua hệ thống viễn thông trên địa bàn huyện, các doanh nghiệp viễn thông đã ưu tiên đầu tư các công trình ngoại vi, lắp đặt mới và nâng cấp hệ thống truyền dẫn chuyển mạch, tổng đài. Hiện nay toàn huyện có nhiều đơn vị viễn thông đang hoạt động: Chi nhánh Viettel Quảng Nam, chi nhánh Mobifone Quảng Nam.

Thu chi ngân sách nhà nước

Năm 2021, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, công tác thu - chi ngân sách gặp nhiều khó khăn. Tổng thu ngân sách là 1.557 tỷ đồng, đạt 144,73% so với dự toán huyện giao; trong đó: thu phát sinh kinh tế trên địa bàn huyện là 315 tỷ đồng, đạt 78,75% kế hoạch (*huyện quản lý thu: 202 tỷ đồng, đạt 91,7%*). Thu bổ sung ngân sách cấp trên là 776 tỷ đồng, đạt 118,3%; thu chuyển nguồn 258,7 tỷ đồng.

Tổng chi ngân sách năm 2021 là 1.324 tỷ đồng, vượt 40,2% so với dự toán huyện giao, trong đó chi đầu tư phát triển là 366 tỷ đồng, tăng 85,2% so kế hoạch; chi thường xuyên là 753 tỷ đồng, đạt 102,28% kế hoạch.

Văn hóa, thể thao, thông tin và truyền thông

Trong năm 2021, triển khai hệ thống Q.office cho khối Mặt trận, đoàn thể, khối ngành dọc và các trường học. Triển khai hội nghị trực tuyến đến 22 xã, thị trấn, kế hoạch chuyển đổi số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Tổ chức tốt công tác thông tin, tuyên truyền cổ động trực quan và các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao kỷ niệm các ngày lễ, Tết, sự kiện lịch sử trong năm, phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ chính trị của huyện. Tiếp tục tổ chức thực hiện đề án phát triển du lịch huyện Thăng Bình,...

Công tác lao động, thương binh và xã hội

Giải quyết kịp thời, đầy đủ các chế độ đối với gia đình chính sách, xã hội và trợ cấp khó khăn đột xuất. Triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch về giảm nghèo bền vững, kết quả giảm nghèo năm 2021, toàn huyện còn 1.478 hộ nghèo, giảm 274 hộ. Kiểm tra và đề nghị giải quyết 683 hồ sơ các loại đối với người có công cách mạng, hỗ trợ xây mới và sửa chữa nhà cho người có công với cách mạng 1.445 hộ với tổng kinh phí hơn 36,8 tỷ đồng,...

Y tế, dân số - kế hoạch hóa gia đình

Hoạt động khám chữa bệnh cho nhân dân được duy trì thực hiện thường xuyên tại các cơ sở y tế trên địa bàn. Với diễn biến phức tạp của đại dịch covid-19 trong năm 2021, trên địa bàn huyện đã thành lập 11 khu cách ly với 1.470 giường.

Công tác Dân số, kế hoạch hóa gia đình được quan tâm thực hiện thường xuyên. Tăng cường phối hợp kiểm tra, giám sát các cơ sở hành nghề y dược tư nhân; đẩy mạnh các chương trình mục tiêu y tế quốc gia, y tế dự phòng.

Giáo dục - đào tạo

Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, công tác dạy, học gặp nhiều khó khăn, tuy nhiên vẫn được đảm bảo, hoàn thành nội dung năm học; công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ được quan tâm. Toàn huyện có 65/70 trường công lập đạt chuẩn quốc gia, nâng chuẩn lên mức độ 2 đạt 06 trường. Cơ sở vật chất ngày càng được quan tâm đầu tư đáp ứng được yêu cầu dạy và học.

Lĩnh vực quốc phòng an ninh và trật tự an toàn xã hội

Công tác quốc phòng, an ninh luôn được tăng cường, đảm bảo an ninh, trật tự xã hội được an toàn, đặc biệt là công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19. Năm 2021, công tác trực sẵn sàng chiến đấu, tuần tra, canh gác bảo vệ an toàn, xây dựng lực lượng, giáo dục quốc phòng, an ninh và

huấn luyện luôn được duy trì và thực hiện nghiêm; tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao ý thức cảnh giác, phòng ngừa và đấu tranh trấn áp tội phạm, triệt phá các băng nhóm tội phạm nguy hiểm góp phần giữ vững và ổn định trật tự an toàn xã hội.

Năm 2021, ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đã tác động không nhỏ đến sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tuy nhiên dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Huyện ủy, giám sát của HĐND huyện, sự phối hợp chặt chẽ của Mặt trận, các hội, đoàn thể huyện, UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan, ban ngành và địa phương tập trung nỗ lực thực hiện và cơ bản đã đạt các chỉ tiêu đề ra, kịp thời triển khai quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các giải pháp vừa phòng chống dịch bệnh, ổn định đời sống nhân dân; kịp thời huy động được sự tham gia của cả hệ thống chính trị, nhân dân trên địa bàn huyện và đạt được kết quả tốt. Tình hình an ninh chính trị được giữ vững, trật tự, an toàn xã hội cơ bản được đảm bảo./.

I. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, DIỆN TÍCH ĐẤT

Tên biểu	Trang
01. Đơn vị hành chính	15
02. Hiện trạng sử dụng đất năm 2021	16
03. Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã/thị trấn	17
04. Cơ cấu sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã/thị trấn	18
05. Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm	19
06. Số giờ nắng các tháng trong năm	20
07. Lượng mưa các tháng trong năm	21
08. Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm	22

01. Đơn vị hành chính

	Thị trấn	Xã	Phường	Thôn (TDP)
2011	1	21	-	132
2012	1	21	-	132
2013	1	21	-	132
2014	1	21	-	132
2015	1	21	-	132
2016	1	21	-	132
2017	1	21	-	132
2018	1	21	-	132
2019	1	21	-	106
2020	1	21	-	106
2021	1	21	-	106

02. Hiện trạng sử dụng đất năm 2021

	Tổng số (Ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	41.225	100,00
Đất nông nghiệp	28.869	70,03
Đất sản xuất nông nghiệp	20.813	72,09
Đất trồng cây hàng năm	15.179	72,93
Đất trồng lúa	10.270	67,66
Đất trồng cây hàng năm khác	4.909	32,34
Đất trồng cây lâu năm	5.634	27,07
Đất lâm nghiệp có rừng	7.473	25,89
Rừng sản xuất	4.197	56,16
Rừng phòng hộ	3.276	43,84
Rừng đặc dụng	-	-
Đất nuôi trồng thủy sản	536	1,86
Đất làm muối	-	-
Đất nông nghiệp khác	47	0,16
Đất phi nông nghiệp	11.016	26,72
Đất ở	3.313	30,07
Đất ở đô thị	194	5,86
Đất ở nông thôn	3.119	94,14
Đất chuyên dùng	4.215	38,26
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	196	4,65
Đất quốc phòng, an ninh	440	10,44
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	337	8,00
Đất có mục đích công cộng	3.242	76,92
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	70	0,64
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.993	18,09
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	1.424	12,93
Đất phi nông nghiệp khác	1	0,01
Đất chưa sử dụng	1.340	3,25
Đất bằng chưa sử dụng	1.340	100,00
Đất đồi núi chưa sử dụng	-	-
Núi đá không có rừng cây	-	-

03. Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã/thị trấn (tính đến 31/12/2021)

ĐVT: Ha

	Tổng diện tích	Trong đó:				
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản và đất NN khác	Đất chuyên dùng	Đất ở
TỔNG SỐ	41.224,5	20.812,8	7.473,1	583,0	4.214,7	3.313,3
Thành thị	1.314,0	779,2	36,2	1,5	167,0	194,0
1. TT. Hà Lam	1.314,0	779,2	36,2	1,5	167,0	194,0
Nông thôn	39.910,5	20.033,6	7.436,9	581,5	4.047,7	3.119,3
2. Bình Dương	2.236,5	888,2	357,2	38,1	279,4	254,0
3. Bình Giang	2.014,0	1.026,7	6,1	49,2	356,9	157,4
4. Bình Nguyên	856,6	430,3	14,2	7,0	97,6	158,7
5. Bình Phục	1.739,6	926,9	40,1	2,6	404,6	142,8
6. Bình Triều	1.418,1	616,3	198,0	1,5	153,2	158,3
7. Bình Đào	1.188,7	467,6	264,9	13,7	99,9	83,3
8. Bình Minh	1.240,5	154,9	496,9	5,9	187,1	144,1
9. Bình Lãnh	2.066,6	947,1	781,4	-	119,6	173,3
10. Bình Trị	2.260,9	947,7	903,1	-	169,3	161,1
11. B Định Bắc	1.578,6	1.046,2	202,0	-	135,8	105,5
12. B Định Nam	1.742,3	994,7	409,1	7,7	104,5	116,7
13. Bình Quý	2.981,0	2.006,9	250,0	10,7	277,4	214,4
14. Bình Phú	2.818,8	877,6	1.405,7	2,4	389,0	104,1
15. Bình Chánh	1.554,7	1.174,3	51,5	6,5	129,0	92,1
16. Bình Tú	2.017,4	1.304,7	57,6	6,8	135,3	244,4
17. Bình Sa	2.427,7	947,3	493,2	79,1	176,2	143,3
18. Bình Hải	1.372,4	456,4	422,8	110,9	82,2	98,1
19. Bình Quế	1.676,3	1.203,3	267,1	1,4	93,2	75,4
20. Bình An	2.266,3	1.314,3	392,6	20,9	271,6	153,8
21. Bình Trung	1.875,0	1.271,0	49,8	6,0	190,6	148,3
22. Bình Nam	2.578,5	1.031,2	373,6	211,1	195,3	190,2

04. Cơ cấu sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã/thị trấn (tính đến 31/12/2021)

ĐVT: %

	Tổng diện tích	Trong đó:				
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản và đất NN khác	Đất chuyên dùng	Đất ở
TỔNG SỐ	100,0	50,5	18,1	1,4	10,2	8,0
Thành thị	100,0	59,3	2,8	0,1	12,7	14,8
1. TT. Hà Lam	100,0	59,3	2,8	0,1	12,7	14,8
Nông thôn	100,0	50,2	18,6	1,5	10,1	7,8
2. Bình Dương	100,0	39,7	16,0	1,7	12,5	11,4
3. Bình Giang	100,0	51,0	0,3	2,4	17,7	7,8
4. Bình Nguyên	100,0	50,2	1,7	0,8	11,4	18,5
5. Bình Phục	100,0	53,3	2,3	0,1	23,3	8,2
6. Bình Triều	100,0	43,5	14,0	0,1	10,8	11,2
7. Bình Đào	100,0	39,3	22,3	1,2	8,4	7,0
8. Bình Minh	100,0	12,5	40,1	0,5	15,1	11,6
9. Bình Lãnh	100,0	45,8	37,8	0,0	5,8	8,4
10. Bình Trị	100,0	41,9	39,9	0,0	7,5	7,1
11. B Định Bắc	100,0	66,3	12,8	0,0	8,6	6,7
12. B Định Nam	100,0	57,1	23,5	0,4	6,0	6,7
13. Bình Quý	100,0	67,3	8,4	0,4	9,3	7,2
14. Bình Phú	100,0	31,1	49,9	0,1	13,8	3,7
15. Bình Chánh	100,0	75,5	3,3	0,4	8,3	5,9
16. Bình Tú	100,0	64,7	2,9	0,3	6,7	12,1
17. Bình Sa	100,0	39,0	20,3	3,3	7,3	5,9
18. Bình Hải	100,0	33,3	30,8	8,1	6,0	7,1
19. Bình Quế	100,0	71,8	15,9	0,1	5,6	4,5
20. Bình An	100,0	58,0	17,3	0,9	12,0	6,8
21. Bình Trung	100,0	67,8	2,7	0,3	10,2	7,9
22. Bình Nam	100,0	40,0	14,5	8,2	7,6	7,4

05. Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm

(Tại trạm quan trắc Tam Kỳ)

ĐVT: 0^c

	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Bình quân năm	26,0	26,1	26,8	26,5	26,3
Tháng 1	22,5	21,9	22,2	22,8	20,1
Tháng 2	21,9	21,3	24,8	22,8	22,0
Tháng 3	24,5	24,2	26,3	26,5	25,6
Tháng 4	26,9	25,9	28,6	26,3	27,4
Tháng 5	28,5	28,8	29,2	29,7	29,9
Tháng 6	29,6	29,4	31,0	30,2	30,7
Tháng 7	28,0	29,0	30,2	29,6	30,3
Tháng 8	28,8	29,1	29,4	29,0	30,5
Tháng 9	28,3	28,1	27,4	28,9	27,2
Tháng 10	26,2	26,2	26,2	25,7	26,2
Tháng 11	24,6	25,0	24,4	24,9	24,5
Tháng 12	21,8	24,1	22,1	22,0	21,9

06. Số giờ nắng các tháng trong năm

(Tại trạm quan trắc Tam Kỳ)

ĐVT: Giờ

	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
TỔNG SỐ	154	154	175	156	167,0
Tháng 1	75	44	86	125	53
Tháng 2	85	117	214	62	165
Tháng 3	182	162	174	213	200
Tháng 4	195	204	236	158	234
Tháng 5	208	259	246	244	277
Tháng 6	256	182	250	228	217
Tháng 7	169	148	213	264	222
Tháng 8	232	155	177	191	250
Tháng 9	208	211	162	219	155
Tháng 10	123	183	158	64	105
Tháng 11	69	109	100	83	74
Tháng 12	49	70	83	24	54

07. Lượng mưa các tháng trong năm

(Tại trạm quan trắc Tam Kỳ)

ĐVT: Mm

	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
TỔNG SỐ	276	245	196	282	324
Tháng 1	233	90	295	50	91
Tháng 2	147	10	9	45	40
Tháng 3	36	42	39	8	21
Tháng 4	32	111	1	63	31
Tháng 5	41	48	175	61	39
Tháng 6	114	155	-	-	31
Tháng 7	292	243	115	42	34
Tháng 8	177	49	175	72	56
Tháng 9	143	181	169	284	879
Tháng 10	512	509	752	1.696	1.380
Tháng 11	1.233	284	560	757	699
Tháng 12	350	1.223	64	301	589

08. Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm

(Tại trạm quan trắc Tam Kỳ)

ĐVT: %

	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Bình quân năm	87	86	84	83	83
Tháng 1	93	92	95	87	88
Tháng 2	92	87	88	85	86
Tháng 3	88	86	86	85	86
Tháng 4	84	86	80	85	85
Tháng 5	83	80	80	77	77
Tháng 6	78	79	75	73	74
Tháng 7	85	85	74	76	73
Tháng 8	83	83	79	81	73
Tháng 9	84	85	86	81	88
Tháng 10	88	87	88	90	91
Tháng 11	93	90	90	89	91
Tháng 12	91	92	89	91	91

II. DÂN SỐ

Tên biểu	Trang
09. Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2021 phân theo xã/thị trấn	25
10. Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn	26
11. Dân số trung bình phân theo phân theo xã/thị trấn	27
12. Dân số trung bình nam phân theo phân theo xã/thị trấn	28
13. Dân số trung bình nữ phân theo xã/thị trấn	29
14. Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn	30

09. Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2021 phân theo xã/thị trấn

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
TỔNG SỐ	412,25	175.321	425
Thành thị	13,14	18.252	1.389
1. TT. Hà Lam	13,14	18.252	1.389
Nông thôn	399,11	157.069	394
2. Bình Dương	22,37	7.432	332
3. Bình Giang	20,14	8.336	414
4. Bình Nguyên	8,57	6.886	804
5. Bình Phục	17,40	9.324	536
6. Bình Triều	14,18	9.757	688
7. Bình Đào	12,15	7.283	599
8. Bình Minh	12,14	8.512	701
9. Bình Lãnh	20,67	4.924	238
10. Bình Trị	22,61	5.342	236
11. B Định Bắc	15,79	4.749	301
12. B Định Nam	17,42	3.841	220
13. Bình Quý	29,81	11.615	390
14. Bình Phú	28,19	3.434	122
15. Bình Chánh	15,55	3.566	229
16. Bình Tú	20,17	12.383	614
17. Bình Sa	24,28	7.132	294
18. Bình Hải	13,72	6.229	454
19. Bình Quế	16,76	5.389	321
20. Bình An	22,66	11.276	498
21. Bình Trung	18,75	11.237	599
22. Bình Nam	25,79	8.422	327

10. Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

	Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Người (người)					
2016	174.346	85.134	89.212	16.910	157.436
2017	174.089	85.091	88.998	17.076	157.013
2018	174.008	85.211	88.797	17.245	156.763
2019	173.897	85.294	88.603	17.475	156.422
2020	174.104	85.482	88.622	17.921	156.183
Sơ bộ 2021	175.321	86.093	89.228	18.252	157.069
Tỷ lệ tăng (%)					
2016	99,73	99,71	99,76	101,01	99,60
2017	99,85	99,95	99,76	100,98	99,73
2018	99,95	100,14	99,77	100,99	99,84
2019	99,94	100,10	99,78	101,33	99,78
2020	100,12	100,22	100,02	102,55	99,85
Sơ bộ 2021	100,70	100,71	100,68	101,85	100,57
Cơ cấu (%)					
2016	100,0	48,83	51,17	9,70	90,30
2017	100,0	48,88	51,12	9,81	90,19
2018	100,0	48,97	51,03	9,91	90,09
2019	100,0	49,05	50,95	10,05	89,95
2020	100,0	49,10	50,90	10,29	89,71
Sơ bộ 2021	100,0	49,11	50,89	10,41	89,59

11. Dân số trung bình phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Người

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
TỔNG SỐ	174.089	174.008	173.897	174.104	175.321
1. Thị trấn Hà Lam	17.076	17.245	17.475	17.921	18.252
2. Bình Dương	7.254	7.252	7.355	7.346	7.432
3. Bình Giang	8.317	8.309	8.288	8.288	8.336
4. Bình Nguyên	6.919	6.914	6.888	6.874	6.886
5. Bình Phục	9.289	9.280	9.265	9.256	9.324
6. Bình Triều	9.605	9.595	9.662	9.658	9.757
7. Bình Đào	7.285	7.278	7.271	7.267	7.283
8. Bình Minh	8.548	8.544	8.459	8.456	8.512
9. Bình Lãnh	5.192	5.184	4.965	4.958	4.924
10. Bình Trị	5.410	5.394	5.345	5.327	5.342
11. B Định Bắc	4.804	4.788	4.760	4.740	4.749
12. B Định Nam	3.907	3.896	3.861	3.848	3.841
13. Bình Quý	11.488	11.447	11.548	11.533	11.615
14. Bình Phú	3.510	3.496	3.459	3.438	3.434
15. Bình Chánh	3.600	3.597	3.585	3.565	3.566
16. Bình Tú	12.247	12.223	12.266	12.259	12.383
17. Bình Sa	7.145	7.138	7.120	7.102	7.132
18. Bình Hải	6.260	6.247	6.202	6.183	6.229
19. Bình Quế	5.462	5.451	5.381	5.363	5.389
20. Bình An	11.180	11.154	11.208	11.199	11.276
21. Bình Trung	11.138	11.138	11.159	11.149	11.237
22. Bình Nam	8.453	8.438	8.375	8.374	8.422

12. Dân số trung bình nam phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Người

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
TỔNG SỐ	85.091	85.211	85.294	85.482	86.093
1. Thị trấn Hà Lam	8.243	8.334	8.549	8.834	8.969
2. Bình Dương	3.552	3.508	3.620	3.619	3.648
3. Bình Giang	4.066	4.040	4.025	4.029	4.092
4. Bình Nguyên	3.388	3.375	3.361	3.356	3.379
5. Bình Phục	4.544	4.580	4.573	4.571	4.580
6. Bình Triều	4.696	4.686	4.763	4.764	4.792
7. Bình Đào	3.565	3.572	3.575	3.569	3.572
8. Bình Minh	4.184	4.224	4.147	4.149	4.179
9. Bình Lãnh	2.541	2.658	2.449	2.447	2.414
10. Bình Trị	2.653	2.624	2.587	2.582	2.621
11. B Định Bắc	2.356	2.349	2.331	2.323	2.326
12. B Định Nam	1.917	1.893	1.866	1.860	1.878
13. Bình Quý	5.618	5.588	5.702	5.698	5.705
14. Bình Phú	1.722	1.693	1.666	1.657	1.681
15. Bình Chánh	1.772	1.764	1.761	1.753	1.749
16. Bình Tú	5.987	6.012	6.065	6.065	6.088
17. Bình Sa	3.495	3.485	3.479	3.473	3.503
18. Bình Hải	3.064	3.075	3.040	3.025	3.068
19. Bình Quế	2.678	2.663	2.604	2.597	2.644
20. Bình An	5.470	5.456	5.522	5.508	5.542
21. Bình Trung	5.446	5.468	5.503	5.505	5.524
22. Bình Nam	4.134	4.164	4.106	4.098	4.139

13. Dân số trung bình nữ phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Người

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
TỔNG SỐ	88.998	88.797	88.603	88.622	89.228
1. Thị trấn Hà Lam	8.833	8.911	8.926	9.087	9.283
2. Bình Dương	3.702	3.744	3.735	3.727	3.784
3. Bình Giang	4.251	4.269	4.263	4.259	4.244
4. Bình Nguyên	3.531	3.539	3.527	3.518	3.507
5. Bình Phục	4.745	4.700	4.692	4.685	4.744
6. Bình Triều	4.909	4.909	4.899	4.894	4.965
7. Bình Đào	3.720	3.706	3.696	3.698	3.711
8. Bình Minh	4.364	4.320	4.312	4.307	4.333
9. Bình Lãnh	2.651	2.526	2.516	2.511	2.510
10. Bình Trị	2.757	2.770	2.758	2.745	2.721
11. B Định Bắc	2.448	2.439	2.429	2.417	2.423
12. B Định Nam	1.990	2.003	1.995	1.988	1.963
13. Bình Quý	5.870	5.859	5.846	5.835	5.910
14. Bình Phú	1.788	1.803	1.793	1.781	1.753
15. Bình Chánh	1.828	1.833	1.824	1.812	1.817
16. Bình Tú	6.260	6.211	6.201	6.194	6.295
17. Bình Sa	3.650	3.653	3.641	3.629	3.629
18. Bình Hải	3.196	3.172	3.162	3.158	3.161
19. Bình Quế	2.784	2.788	2.777	2.766	2.745
20. Bình An	5.710	5.698	5.686	5.691	5.734
21. Bình Trung	5.692	5.670	5.656	5.644	5.713
22. Bình Nam	4.319	4.274	4.269	4.276	4.283

14. Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

ĐVT: Số nam/100 nữ

	Tổng số	Chia ra	
		Thành thị	Nông thôn
2015	95,47	93,34	95,70
2016	95,43	93,26	95,67
2017	95,61	93,32	95,86
2018	95,96	93,52	96,23
2019	96,27	95,78	96,32
2020	96,46	97,22	96,37
Sơ bộ 2021	96,49	96,62	96,47

III. DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ

Tên biểu	Trang
15. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm theo loại hình doanh nghiệp	33
16. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế	34
17. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	37
18. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế	39
19. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp	42
20. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế	44
21. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp	48
22. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế	50
23. Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế	54
24. Số lao động hợp tác xã phân theo ngành kinh tế	55
25. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh doanh	56
26. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh doanh	58

15. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm theo loại hình doanh nghiệp

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
Doanh nghiệp					
TỔNG SỐ	193	247	279	341	352
Doanh nghiệp Nhà nước	1	2	2	1	1
Trung ương	1	1	1	-	-
Địa phương	-	1	1	1	1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	188	241	271	332	343
Tư nhân	30	26	22	21	25
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN ≤50%	137	185	218	272	279
CT cổ phần có vốn Nhà nước ≤50 %	-	2	2	1	1
CT cổ phần không có vốn Nhà nước	21	28	29	38	38
DN có vốn đầu tư nước ngoài	4	4	6	8	8
DN 100% vốn nước ngoài	4	4	6	8	8
DN liên doanh với nước ngoài	-	-	-	-	-
Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	0,52	0,81	0,72	0,29	0,28
Trung ương	0,52	0,40	0,36	0,00	0,00
Địa phương	0,00	0,40	0,36	0,29	0,28
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	97,41	97,57	97,13	97,36	97,44
Tư nhân	15,54	10,53	7,89	6,16	7,10
Công ty hợp danh	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN ≤50%	70,98	74,90	78,14	79,77	79,26
CT cổ phần có vốn Nhà nước ≤50 %	0,00	0,81	0,72	0,29	0,28
CT cổ phần không có vốn Nhà nước	10,88	11,34	10,39	11,14	10,80
DN có vốn đầu tư nước ngoài	2,07	1,62	2,15	2,35	2,27
DN 100% vốn nước ngoài	2,07	1,62	2,15	2,35	2,27
DN liên doanh với nước ngoài	-	-	-	-	-

16. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Doanh nghiệp

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
TỔNG SỐ	193	247	279	341	352
Chia theo ngành SXKD chính					
Khu vực Nông Nghiệp, Lâm Nghiệp Và Thủy Sản	3	5	6	6	6
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	2	4	5	5	5
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1	1	1	1	1
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-
Khu vực Công nghiệp và Xây dựng	92	119	135	183	190
B. Khai khoáng	4	5	5	2	2
B08. Khai khoáng khác	4	5	5	2	2
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	29	35	39	58	63
C10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	1	2	3	7	8
C11. Sản xuất đồ uống	2	2	1	1	1
C13. Dệt	-	-	2	6	6
C14. Sản xuất trang phục	12	17	12	12	14
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	5	5	5	6	7
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	2	2	2	-	-
C18. In, sao chép bản ghi các loại				1	1
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	-	1	4	4
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	5	4	4	6	6
C24. Sản xuất kim loại	-	-	1	-	-
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	2	3	7	10	11
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	1	1	1
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	0	1	1
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	-	-	3	3

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	-	-	-	5	5
C35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	-	-	-	5	5
F. Xây dựng	59	79	91	118	120
F41. Xây dựng nhà các loại	9	9	9	23	23
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	41	60	72	83	85
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	9	10	10	12	12
Khu vực dịch vụ	98	123	138	152	156
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	71	82	87	95	98
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3	4	4	3	3
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	43	48	51	60	61
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	25	30	32	32	34
H. Vận tải kho bãi	9	10	10	8	8
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	9	10	10	8	8
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	1	1	1	1
I55. Dịch vụ lưu trú	-	-	-	-	-
I56. Dịch vụ ăn uống	1	1	1	1	1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	2	2	3	3
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	-	-	-	1	1
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	-	-	-	-	-
K66. Hoạt động tài chính khác	1	2	2	2	2
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	3	5	2	3
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	3	5	2	3
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	12	17	24	27	27
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	-	1	1	1	1
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	-	-	-	1	1

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	10	14	15	21	21
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	-	-	-	-	-
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	2	2	4	4	4
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	-	-	4	-	-
N. H động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	2	3	12	12
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	-	1	1	3	3
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	-	-	-	-	-
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	-	1	1	5	5
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	-	-	-	-	-
N81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	-	-	-	1	1
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	-	-	1	3	3
P. Giáo dục và đào tạo	2	2	2	2	2
P85. Giáo dục và đào tạo	2	2	2	2	2
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	2	2	1	1
Q86. Hoạt động y tế	2	2	2	1	1
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	1	1	1	1
R93. H. động thể thao, vui chơi và giải trí	-	1	1	1	1
S. Hoạt động dịch vụ khác	-	1	1	0	0
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	-	1	1	-	-

17. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
	Lao động (Người)				
TỔNG SỐ	8.459	11.197	10.780	9.172	9.848
Doanh nghiệp Nhà nước	1.985	1.915	1.907	1.413	1.527
Trung ương	1.985	408	343	-	-
Địa phương	-	1.507	1.564	1.413	1.527
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	4.076	6.322	5.208	4.524	4.732
Doanh nghiệp tư nhân	110	112	112	68	92
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH tư nhân, Cty TNHH có vốn NN ≤50%	3.115	3.020	2.999	2.720	2.854
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	2.260	1.265	19	23
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	851	930	832	1.717	1.763
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.398	2.960	3.665	3.235	3.589
DN 100% vốn nước ngoài	2.398	2.960	3.665	3.235	3.589
DN liên doanh với nước ngoài	-	-	-	-	-
	Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,00	86,54	85,49	84,59	84,49
Doanh nghiệp Nhà nước	23,47	3,64	3,18	0,00	0,00

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
Trung ương	23,47	3,64	3,18	0,00	0,00
Địa phương	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	48,19	56,46	48,31	49,32	48,05
Doanh nghiệp tư nhân	1,30	1,00	1,04	0,74	0,93
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH tư nhân, Cty TNHH có vốn NN ≤50%	36,82	26,97	27,82	29,66	28,98
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	20,18	11,73	0,21	0,23
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	10,06	8,31	7,72	18,72	17,90
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	28,35	26,44	34,00	35,27	36,44
DN 100% vốn nước ngoài	28,35	26,44	34,00	35,27	36,44
DN liên doanh với nước ngoài	-	-	-	-	-

18. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Người

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
TỔNG SỐ	8.459	11.197	10.780	9.172	9.848
Chia theo ngành SXKD chính					
Khu vực Nông Nghiệp, Lâm Nghiệp Và Thủy Sản	1.770	1.916	1.926	1.426	1.559
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1.766	1.912	1.922	1.425	1.556
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	4	4	4	1	3
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-
Khu vực Công nghiệp và Xây dựng	5.743	8.309	7.614	6.612	7.051
B. Khai khoáng	326	355	333	179	216
B08. Khai khoáng khác	326	355	333	179	216
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.652	6.919	6.248	5.445	5.697
C10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	48	30	46	52	57
C11. Sản xuất đồ uống	12	21	7	8	11
C13. Dệt	-	-	535	658	663
C14. Sản xuất trang phục	4.200	5.863	4.718	4.036	4.225
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	146	225	136	161	168
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	11	445	498	-	-
C18. In, sao chép bản ghi các loại	-	-	-	14	14
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	-	9	436	447
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	211	310	198	35	62
C24. Sản xuất kim loại	-	-	3	-	-
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	24	25	98	36	38
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	1	2
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	2	2

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	-	-	6	8
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	-	-	-	13	15
C35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí				13	15
F. Xây dựng	765	1.035	1.033	975	1.123
F41. Xây dựng nhà các loại	85	87	86	229	241
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	625	887	884	703	814
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	55	61	63	43	68
Khu vực dịch vụ	946	972	1.240	1.134	1.238
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	639	647	654	580	644
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	75	75	78	39	57
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	405	408	408	388	416
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	159	164	168	153	171
H. Vận tải kho bãi	105	40	54	31	42
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	105	40	54	31	42
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8	8	8	4	6
I55. Dịch vụ lưu trú	-	-	-	-	-
I56. Dịch vụ ăn uống	8	8	8	4	6
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	7	7	40	40
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	-	-	-	-	-
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	-	-	-	-	-
K66. Hoạt động tài chính khác	3	7	7	40	40
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	31	39	4	12
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	31	39	4	12
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	76	100	153	135	145

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	-	7	7	3	5
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	-	-	-	5	5
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	62	77	87	112	118
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	-	-	-	-	-
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	14	16	16	15	17
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	-	-	43	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	14	18	28	31
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	-	7	7	5	7
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	-	-	-	-	-
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	-	7	7	10	11
N80. H. động điều tra bảo đảm an toàn	-	-	-	-	-
N81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	-	-	-	2	2
N82. HĐ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	-	-	4	11	11
P. Giáo dục và đào tạo	36	37	78	83	85
P85. Giáo dục và đào tạo	36	37	78	83	85
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	79	82	222	228	231
Q86. Hoạt động y tế	79	82	222	228	231
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	4	4	1	2
R93. HĐ thể thao, vui chơi và giải trí	-	4	4	1	2
S. Hoạt động dịch vụ khác	-	2	3	-	-
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	-	2	3	-	-

19. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Trên 200
Doanh nghiệp						
TỔNG SỐ	352	191	78	66	9	8
Doanh nghiệp Nhà nước	1	-	-	-	-	1
Trung ương	0	-	-	-	-	
Địa phương	1	-	-	-	-	1
DN ngoài Nhà nước	343	191	77	64	8	3
Tư nhân	25	18	6	1	-	-
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-	-
CT TNHH tư nhân,CT TNHH có vốn NN <=50%	279	149	68	57	4	1
CT cổ phần có vốn Nhà nước <=50 %	1	-	-	1	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	38	24	3	5	4	2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	8	-	1	-	1	4
DN 100% vốn nước ngoài	8	-	1	2	1	4
DN liên doanh với nước ngoài	-	-	-	-	-	-
Cơ cấu (%)						
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	0,28	0,00	0,00	0,00	0,00	12,50

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Trên 200
Trung ương	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Địa phương	0,28	0,00	0,00	0,00	0,00	12,50
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	97,44	100,00	98,72	96,97	88,89	37,50
Tư nhân	7,10	9,42	7,69	1,52	0,00	0,00
Công ty hợp danh	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN ≤50%	79,26	78,01	87,18	86,36	44,44	12,50
CT cổ phần có vốn Nhà nước ≤50 %	0,28	0,00	0,00	1,52	0,00	0,00
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	10,80	12,57	3,85	7,58	44,44	25,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2,27	0,00	1,28	3,03	11,11	50,00
DN 100% vốn nước ngoài	2,27	0,00	1,28	3,03	11,11	50,00
DN liên doanh với nước ngoài	-	-	-	-	-	-

20. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Doanh nghiệp

	Tổng số	Quy mô lao động (Người)				
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Trên 200
TỔNG SỐ	352	189	74	71	10	8
Chia theo ngành SXKD chính						
Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản						
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	6	1	1	3	-	1
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	5	-	1	3	-	1
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	1	1	-	-	-	-
Khu vực công nghiệp và xây dựng	190	85	42	48	9	6
B. Khai khoáng	2	-	-	-	2	-
B08. Khai khoáng khác	2	-	-	-	2	-
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	-	-	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	63	22	13	16	6	6
C10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	8	2	4	2	-	-
C11. Sản xuất đồ uống	1	-	1	-	-	-
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-	-	-
C13. Dệt	6	-	-	4	1	1
C14. Sản xuất trang phục	14	1	2	4	3	4
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	-	-	-	-	-
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	7	2	4	-	1	-
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-	-	-
C18. In, sao chép bản ghi các loại	1	-	-	1	-	-
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-	-
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	4	1	1	1	-	1

	Tổng số	Qui mô lao động (Người)				
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Trên 200
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-	-	-
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	-	-	-	-	-
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	6	3	-	2	1	-
C24. Sản xuất kim loại	-	-	-	-	-	-
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	11	8	1	2	-	-
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	1	1	-	-	-	-
C27. Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-	-	-
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-	-	-	-
C29. Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	-	-	-	-	-	-
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-	-	-
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	-	-	-	-	-
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	1	1	-	-	-	-
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	3	3	-	-	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	5	4	1	-	-	-
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	5	4	1	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-	-	-
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	-	-	-	-	-
E37. Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-	-	-
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	-	-	-	-	-	-
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-	-
F. Xây dựng	120	59	28	32	1	-

	Tổng số	Qui mô lao động (Người)				
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Trên 200
F41. Xây dựng nhà các loại	23	11	4	8	-	-
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	85	41	20	23	1	-
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	12	7	4	1	-	-
Khu vực dịch vụ	156	103	31	20	1	1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	98	60	23	15	-	-
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3	1	1	1	-	-
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	61	34	16	11	-	-
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	34	25	6	3	-	-
H. Vận tải kho bãi	8	6	2	-	-	-
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	8	6	2	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	1	-	-	-	-
I55. Dịch vụ lưu trú	-	-	-	-	-	-
I56. Dịch vụ ăn uống	1	1	-	-	-	-
J. Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	2	-	1	-	-
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	1	1	-	-	-	-
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	-	-	-	-	-	-
K66. Hoạt động tài chính khác	2	1	-	1	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	3	-	-	-	-
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	3	-	-	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	27	19	4	4	-	-
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	1	1	-	-	-	-
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	1	-	1	-	-	-

	Tổng số	Qui mô lao động (Người)				
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9	Từ 10 đến 49	Từ 50 đến 199	Trên 200
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	21	15	2	4	-	-
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	-	-	-	-	-	-
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	4	3	1	-	-	-
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	-	-	-	-	-	-
M75. Hoạt động thú y	-	-	-	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	12	10	2	-	-	-
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	3	2	1	-	-	-
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	-	-	-	-	-	-
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	5	5	-	-	-	-
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	-	-	-	-	-	-
N81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	1	1	-	-	-	-
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	3	2	1	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo	2	1	-	-	1	-
P85. Giáo dục và đào tạo	2	1	-	-	1	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	-	-	-	-	1
Q86. Hoạt động y tế	1	-	-	-	-	1
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	-	-	-	-
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	1	1	-	-	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-	-	-
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	-	-	-	-	-	-

21. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

ĐVT: Doanh nghiệp

	Phân theo quy mô vốn					
	Tổng số	Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ trở lên
Doanh nghiệp						
TỔNG SỐ	352	27	32	164	64	65
Doanh nghiệp Nhà nước	1	-	-	-	-	1
Trung ương	-	-	-	-	-	-
Địa phương	1	-	-	-	-	1
DN ngoài Nhà nước	343	27	32	163	64	57
Tư nhân	25	7	7	9	2	-
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-	-
CT TNHH tư nhân,CT TNHH có vốn NN <=50%	279	18	25	138	53	45
CT cổ phần có vốn Nhà nước <=50 %	1	-	-	-	-	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	38	2	-	16	9	11
ND có vốn đầu tư nước ngoài	8	-	-	1	-	7
DN 100% vốn nước ngoài	8	-	-	1	-	7
DN liên doanh với nước ngoài	-	-	-	-	-	-
Cơ cấu (%)						
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước	0,28	-	-	-	-	1,54

	Tổng số	Phân theo quy mô vốn				
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ trở lên
Trung ương	-	-	-	-	-	-
Địa phương	0,28	-	-	-	-	1,54
DN ngoài Nhà nước	97,44	100,00	100,00	99,39	100,00	87,69
Tư nhân	7,10	25,93	21,88	5,49	3,13	-
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-	-
CT TNHH tư nhân, CT TNHH có vốn NN <=50%	79,26	66,67	78,13	84,15	82,81	69,23
CT cổ phần có vốn Nhà nước <=50 %	0,28	-	-	-	-	1,54
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	10,80	7,41	-	9,76	14,06	16,92
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2,27	-	-	0,61	-	10,77
DN 100% vốn nước ngoài	2,27	-	-	0,61	-	10,77
DN liên doanh với nước ngoài	-	-	-	-	-	-

22. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

ĐVT: doanh nghiệp

	Tổng số doanh nghiệp	Chia theo qui mô nguồn vốn				
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ trở lên
TỔNG SỐ	352	24	35	164	64	65
Nông nghiệp, lâm nghiệp và TS	6	0	4	0	1	1
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	5	-	4	-	-	1
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	1	-	-	-	1	-
Công nghiệp và xây dựng	190	10	10	95	34	41
B. Khai khoáng	2	-	-	-	-	2
B08. Khai khoáng khác	2	-	-	-	-	2
C. C. nghiệp chế biến, chế tạo	63	4	5	22	13	19
C10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	8	1	-	4	2	1
C11. Sản xuất đồ uống	1	-	-	-	1	-
C13. Dệt	6	1	-	-	-	5
C14. Sản xuất trang phục	14	1	-	7	2	4
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	7	-	3	1	2	1
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-	-	-
C18. In, sao chép bản ghi các loại	1	-	-	-	1	-
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	4	-	-	1	1	2
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	6	-	-	1	1	4
C24. Sản xuất kim loại	-	-	-	-	-	-

	Tổng số doanh nghiệp	Chia theo qui mô nguồn vốn				
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ trở lên
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	11	1	2	6	2	-
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	1	-	-	-	1	-
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	1	-	-	1	-	-
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị	3	-	-	1	-	2
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5	-	-	2	1	2
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5	-	-	2	1	2
F. Xây dựng	120	6	5	71	20	18
F41. Xây dựng nhà các loại	23	1	2	12	4	4
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	85	3	2	52	14	14
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	12	2	1	7	2	-
Thương mại, dịch vụ	156	14	21	69	29	23
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	98	8	14	40	21	15
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3	-	-	1	1	1
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	61	1	9	26	12	13
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	34	7	5	13	8	1
H. Vận tải kho bãi	8	-	2	4	2	-
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	8	-	2	4	2	-

	Tổng số doanh nghiệp	Chia theo qui mô nguồn vốn				
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ trở lên
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	-	1	-	-	-
I55. Dịch vụ lưu trú	-	-	-	-	-	-
I56. Dịch vụ ăn uống	1	-	1	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	1	-	2	-	-
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	1	-	-	1	-	-
K66. Hoạt động tài chính khác	2	1	-	1	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	2	1	-	-	-
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	2	1	-	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	27	1	1	17	4	4
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	1	1	-	-	-	-
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	1	-	-	1	-	-
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	21	-	1	13	3	4
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	-	-	-	-	-	-
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	4	-	-	3	1	-
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	-	-	-	-	-	-
M75. Hoạt động thú y	-	-	-	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	12	1	1	6	2	2
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	3	-	1	2	-	-

	Tổng số doanh nghiệp	Chia theo qui mô nguồn vốn				
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ trở lên
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	-	-	-	-	-	-
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	5	-	-	1	2	2
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	-	-	-	-	-	-
N81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	1	-	-	1	-	-
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	3	1	-	2	-	-
P. Giáo dục và đào tạo	2	1	-	-	-	1
P85. Giáo dục và đào tạo	2	1	-	-	-	1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	-	-	-	-	1
Q86. Hoạt động y tế	1	-	-	-	-	1
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	-	-	-	-	-	-
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	-	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	-	1	-	-	0
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	1	-	1	-	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-	-	-
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	-	-	-	-	-	-
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	-	-	-	-	-	-

23. Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Hợp tác xã

	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
TỔNG SỐ	29	29	29	30	30
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	24	24	24	24	24
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	24	24	24	24	24
Công nghiệp và xây dựng	4	4	4	4	4
C. Công nghiệp chế biến , chế tạo	4	4	4	1	1
C11. Sản xuất đồ uống	1	1	1	-	-
C14. Sản xuất trang phục	1	1	1	-	-
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	2	2	2	1	1
F. Xây dựng	-	-	-	3	3
Dịch vụ	1	1	1	2	2
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1	1	1	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	1	1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	-	-	1	1

24. Số lao động hợp tác xã phân theo ngành kinh tế

ĐVT: Người

	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
TỔNG SỐ	247	247	247	254	271
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	143	143	143	160	166
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	143	143	143	160	166
Công nghiệp và xây dựng	101	101	101	85	95
C. Công nghiệp chế biến , chế tạo	101	101	101	66	72
C11. Sản xuất đồ uống	7	7	7	-	-
C14. Sản xuất trang phục	15	15	15	-	-
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	79	79	79	66	72
F. Xây dựng	-	-	-	19	23
Dịch vụ	3	3	3	9	10
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3	3	3	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	4	4
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	-	-	5	6

25. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh doanh

ĐVT: Cơ sở

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
TỔNG SỐ	7.843	8.133	8.193	8.647	8.835
Khai khoáng	2	-	-	1	3
Khai khoáng khác	2	-	-	1	3
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.743	1.652	1.655	1.654	1.655
Sản xuất chế biến thực phẩm	689	649	649	659	668
Sản xuất đồ uống	203	192	192	165	153
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-	-
Dệt	2	2	2	7	9
Sản xuất trang phục	171	162	165	155	147
SX da và các sản phẩm có liên quan	7	7	7	6	5
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	75	72	72	84	58
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	2	2	2	2	2
In, sao chép bản ghi các loại	2	2	2	7	7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	96	90	90	92	90
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	1	1	1	1	1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	46	46	46	52	57
Sản xuất kim loại	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	218	210	210	255	265
Sản xuất phương tiện vận tải khác	4	4	4	2	2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	200	187	187	156	180

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	1	2
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	27	26	26	10	9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	17	14	14	22	140
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	17	14	14	22	140
Khu vực dịch vụ	6.081	6.467	6.524	6.970	7.037
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.269	3.423	3.425	3.835	3.860
Vận tải kho bãi	511	852	870	667	639
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.609	1.494	1.512	1.686	1.730
Thông tin và truyền thông	49	50	49	27	17
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	3	3	5	6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	21	21	25	73	84
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	33	33	33	31	39
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	119	119	121	20	105
Giáo dục và đào tạo	13	13	15	20	21
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	28	31	33	28	29
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	46	46	47	41	40
Hoạt động dịch vụ khác	380	382	391	537	467

26. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh doanh

ĐVT: Người

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
TỔNG SỐ	12.649	13.702	9.071	12.437	12.776
Khai khoáng	2	-	1	1	4
Khai khoáng khác	2	-	1	1	4
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.102	2.548	2.627	2.627	2.717
Sản xuất chế biến thực phẩm	1.359	1.115	1072	1072	1193
Sản xuất đồ uống	280	230	224	224	206
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-	-
Dệt	7	6	15	15	17
Sản xuất trang phục	370	304	275	275	243
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	9	8	7	7	7
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	162	132	153	153	109
SX giấy và sản phẩm từ giấy	5	4	3	3	4
In, sao chép bản ghi các loại	3	3	13	13	17
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	202	166	173	173	160
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	1	1	1	1	2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	125	101	111	111	121
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	292	240	336	336	384
Sản xuất phương tiện vận tải khác	7	6	4	4	4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	247	203	225	225	235

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	1	1	4
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	33	29	14	14	11
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	28	22	30	30	185
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	28	22	30	30	185
Khu vực dịch vụ	9.517	11.132	6.413	9.779	9.870
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4.736	5.417	628	4945	5046
Vận tải kho bãi	748	1.021	1041	740	741
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.880	2.885	2925	3103	3004
Thông tin và truyền thông	73	68	67	36	23
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	3	3	10	6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	26	31	35	75	90
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	120	49	33	42	61
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	230	232	235	26	158
Giáo dục và đào tạo	69	67	70	37	48
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	110	141	144	40	45
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	76	77	79	68	82
Hoạt động dịch vụ khác	446	1.141	1153	657	566

IV. NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tên biểu	Trang
27. Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	63
28. Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây	64
29. Sản lượng lương thực có hạt	65
30. Diện tích cây lương thực có hạt phân theo xã/thị trấn	66
31. Sản lượng lương thực có hạt phân theo xã/thị trấn	67
32. Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm	68
33. Năng suất một số cây hàng năm	68
34. Sản lượng một số cây hàng năm	68
35. Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo xã/thị trấn	69
36. Sản lượng lúa cả năm phân theo xã/thị trấn	70
37. Diện tích gieo trồng lúa Đông xuân phân theo xã/thị trấn	71
38. Sản lượng lúa Đông xuân phân theo xã/thị trấn	72
39. Diện tích gieo trồng lúa Hè thu phân theo xã/thị trấn	73
40. Sản lượng lúa Hè thu phân theo xã/thị trấn	74
41. Diện tích gieo trồng ngô cả năm phân theo xã/thị trấn	75
42. Sản lượng ngô cả năm phân theo xã/thị trấn	76
43. Diện tích gieo trồng khoai lang cả năm phân theo xã/tt	77
44. Sản lượng khoai lang cả năm phân theo xã/thị trấn	78
45. Diện tích gieo trồng sắn cả năm phân theo xã/thị trấn	79
46. Sản lượng sắn cả năm phân theo xã/thị trấn	80
47. Diện tích gieo trồng vừng (mè) cả năm phân theo xã/tt	81
48. Sản lượng vừng(mè) cả năm phân theo xã/thị trấn	82
49. Diện tích và sản lượng lúa cả năm	83
50. Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm	84
51. Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm	85
52. Sản lượng một số cây lâu năm	86

Tên biểu	Trang
53. Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm	87
54. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	88
55. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng	89
56. Diện tích nuôi trồng thủy sản	90
57. Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã/thị trấn	91

27. Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc-ta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Triệu đồng

	Đất trồng trọt	Mặt nước nuôi trồng thủy sản
2015	53,7	882,7
2016	64,2	886,7
2017	68,5	905,2
2018	71,2	912,5
2019	72,4	915,4
2020	75,8	924,8
2021	98,5	927,7

28. Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

ĐVT: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
TỔNG SỐ	21.679	21.679	21.679	21.704	21.704
Cây hàng năm	16.014	16.014	16.014	16.014	16.014
<i>Trong đó:</i>					
Cây lương thực có hạt	10.276	10.276	10.276	10.276	10.276
Cây CN hàng năm	2.975	2.975	2.975	2.975	2.975
Cây lâu năm	5.665	5.665	5.665	5.690	5.690
<i>Trong đó:</i>					
Cây CN lâu năm	265	279	279	279	279
Cây ăn quả	224	224	224	249	249

29. Sản lượng lương thực có hạt

	Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người (kg/người)
2015	90.763	499
2016	91.666	504
2017	93.101	510
2018	93.680	513
2019	92.637	533
2020	92.700	532
2021	96.553	551

30. Diện tích cây lương thực có hạt phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
TỔNG SỐ	16.541,9	16.473,2	16.473,2	16.199,1	16.407,0
1. Thị trấn Hà Lam	902,6	904,1	904,1	889,0	862,0
2. Bình Dương	184,0	160,0	160,0	115,0	140,0
3. Bình Giang	620,0	620,0	620,0	589,0	731,0
4. Bình Nguyên	491,0	492,4	492,4	504,0	505,0
5. Bình Phục	534,0	524,0	524,0	543,0	533,0
6. Bình Triều	182,0	184,0	184,0	180,0	188,0
7. Bình Đào	612,0	605,4	605,4	513,0	505,0
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	734,6	731,6	731,6	722,0	747,6
10. Bình Trị	640,0	640,0	640,0	598,0	627,0
11. B Định Bắc	445,0	458,0	458,0	350,0	494,0
12. B Định Nam	627,0	627,0	627,0	630,0	684,0
13. Bình Quý	1.436,0	1.391,2	1.391,2	1.427,0	1.417,0
14. Bình Phú	702,0	702,3	702,3	622,0	698,0
15. Bình Chánh	1.194,0	1.220,5	1.220,5	1.263,0	1.266,3
16. Bình Tú	1.872,2	1.878,2	1.878,2	1.871,1	1.875,6
17. Bình Sa	461,0	434,0	434,0	403,0	436,5
18. Bình Hải	327,0	317,5	317,5	284,0	309,0
19. Bình Quế	861,0	871,0	871,0	853,0	715,0
20. Bình An	1.329,0	1.324,0	1.324,0	1.405,0	1.416,0
21. Bình Trung	1.757,5	1.758,0	1.758,0	1.750,0	1.735,0
22. Bình Nam	630,0	630,0	630,0	688,0	522,0

31. Sản lượng lương thực có hạt phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Tấn

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
TỔNG SỐ	93.107	93.680	92.822	92.700	96.553
1. TT. Hà Lam	5.065	5.090	5.170	5.045	4.892
2. Bình Dương	1.039	982	844	724	802
3. Bình Giang	3.657	3.592	3.528	3.451	4.326
4. Bình Nguyên	2.775	2.880	2.956	2.830	3.035
5. Bình Phục	3.006	2.889	3.026	3.086	3.170
6. Bình Triều	949	1.103	986	1.003	1.079
7. Bình Đào	3.552	3.590	3.162	3.004	2.978
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	4.202	4.108	3.883	3.995	4.184
10. Bình Trị	3.523	3.472	3.274	3.202	3.407
11. B Định Bắc	2.493	2.422	2.229	1.882	2.756
12. B Định Nam	3.510	3.384	3.814	3.374	3.840
13. Bình Quý	8.101	8.284	7.826	8.102	8.344
14. Bình Phú	3.905	4.140	4.011	3.550	4.152
15. Bình Chánh	6.845	7.000	7.142	7.404	7.755
16. Bình Tú	10.712	11.263	10.910	10.836	11.306
17. Bình Sa	2.485	2.266	1.982	2.259	2.500
18. Bình Hải	1.771	1.805	1.539	1.628	1.760
19. Bình Quế	4.690	4.765	4.963	4.777	4.259
20. Bình An	7.368	7.725	7.994	8.415	8.468
21. Bình Trung	10.472	10.228	10.347	10.287	10.612
22. Bình Nam	2.987	2.692	3.236	3.846	2.928

32. Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

ĐVT: Ha

	Lúa	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mía	Lạc	Vùng
2017	15.934,0	608,0	1.225,0	1.291,0	38,0	2.518,0	534,0
2018	15.877,0	596,0	1.158,0	1.085,0	40,0	2.499,0	505,0
2019	15.707,6	624,5	970,0	1.218,5	19,0	2.299,9	353,8
2020	15.639,0	560,0	937,0	1.195,9	21,0	2.308,0	333,5
2021	15817,0	589,9	872,6	1008,9	24,0	2.197,3	386,5

33. Năng suất một số cây hàng năm

ĐVT: Tạ/ha

	Lúa	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mía	Lạc	Vùng
2017	56,34	54,80	82,64	165,58	626,32	17,57	7,58
2018	56,93	55,14	82,48	154,10	668,75	18,96	5,61
2019	56,94	54,06	85,46	152,51	670,53	18,71	6,20
2020	57,30	55,09	86,99	152,09	656,19	18,74	7,62
2021	59,10	55,77	88,50	161,60	660,00	21,90	8,70

34. Sản lượng một số cây hàng năm

ĐVT: Tấn

	Lúa	Ngô	Khoai lang	Sắn	Mía	Lạc	Vùng
2017	89.777	3.330	10.124	21.383	2.380	4.424	405
2018	90.394	3.286	9.554	16.720	2.675	4.738	283
2019	89.446	3.376	8.290	18.583	2.548	4.302	221
2020	89.615	3.085	8.151	18.188	1.378	4.325	254
2021	93.263	3.290	7.725	16.300	1.584	4.805	337

35. Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
TỔNG SỐ	15.934,2	15.877,3	15.707,6	15.639,0	15.817,0
1. Thị trấn Hà Lam	886,6	883,2	860,6	866,0	849,0
2. Bình Dương	182,0	160,0	144,0	115,0	140,0
3. Bình Giang	560,0	560,0	540,0	540,0	692,0
4. Bình Nguyên	468,0	468,4	469,4	474,0	475,0
5. Bình Phục	520,0	500,0	520,0	520,0	520,0
6. Bình Triều	177,0	177,0	175,0	175,0	182,0
7. Bình Đào	604,0	597,4	550,8	513,0	505,0
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãm	692,6	692,6	683,6	688,0	692,6
10. Bình Trị	600,0	600,0	600,0	563,0	587,0
11. B Định Bắc	418,0	418,0	350,0	308,0	452,0
12. B Định Nam	592,0	592,0	602,0	587,0	638,0
13. Bình Quý	1.330,0	1.314,0	1.361,6	1.347,0	1.327,0
14. Bình Phú	662,0	664,0	647,6	591,0	673,0
15. Bình Chánh	1.130,0	1.154,5	1.160,0	1.211,0	1.222,7
16. Bình Tú	1.857,0	1.862,2	1.858,0	1.855,0	1.858,2
17. Bình Sa	450,0	429,0	364,0	398,0	408,0
18. Bình Hải	327,0	317,0	286,0	284,0	309,0
19. Bình Quế	826,0	836,0	841,0	828,0	690,0
20. Bình An	1.304,0	1.304,0	1.346,0	1.370,0	1.356,0
21. Bình Trung	1.718,0	1.718,0	1.718,0	1.718,0	1.718,5
22. Bình Nam	630,0	630,0	630,0	688,0	522,0

36. Sản lượng lúa cả năm phân theo xã/thị trấn

3ĐVT: Tấn

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
TỔNG SỐ	89.777	90.394	89.446	89.615	93.263
1. Thị trấn Hà Lam	4.978	4.970	5.050	4.920	4.820
2. Bình Dương	1.028	982	844	724	802
3. Bình Giang	3.337	3.272	3.202	3.145	4.101
4. Bình Nguyên	2.644	2.749	2.802	2.660	2.870
5. Bình Phục	2.931	2.763	2.874	2.941	3.096
6. Bình Triều	923	1.064	964	979	1.047
7. Bình Đào	3.507	3.545	3.162	3.004	2.978
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	3.976	3.888	3.827	3.818	3.879
10. Bình Trị	3.307	3.256	3.070	3.004	3.192
11. B Định Bắc	2.344	2.200	1.961	1.642	2.524
12. B Định Nam	3.324	3.198	3.318	3.117	3.582
13. Bình Quý	7.537	7.852	7.422	7.699	7.832
14. Bình Phú	3.683	3.918	3.816	3.366	4.009
15. Bình Chánh	6.455	6.640	6.884	7.157	7.506
16. Bình Tú	10.627	11.176	10.826	10.754	11.212
17. Bình Sa	2.424	2.240	1.940	2.230	2.346
18. Bình Hải	1.771	1.802	1.539	1.628	1.760
19. Bình Quế	4.500	4.575	4.777	4.643	4.117
20. Bình An	7.236	7.610	7.810	8.210	8.140
21. Bình Trung	10.258	10.002	10.122	10.128	10.522
22. Bình Nam	2.987	2.692	3.236	3.846	2.928

37. Diện tích gieo trồng lúa Đông xuân phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	8.374,2	8.331,3	8.317,4	8.380,0	8.431,0
1. Thị trấn Hà Lam	443,6	442,0	430,0	433,0	429,0
2. Bình Dương	135,0	135,0	135,0	110,0	130,0
3. Bình Giang	280,0	280,0	280,0	280,0	356,0
4. Bình Nguyên	230,0	230,0	237,2	237,0	237,0
5. Bình Phục	250,0	250,0	250,0	250,0	250,0
6. Bình Triều	132,0	132,0	130,0	130,0	132,0
7. Bình Đào	326,0	312,0	326,0	303,0	265,0
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	372,6	372,6	368,1	368,0	372,6
10. Bình Trị	320,0	320,0	320,0	320,0	314,0
11. B Định Bắc	258,0	258,0	190,0	180,0	258,0
12. B Định Nam	291,0	291,0	301,0	346,0	346,0
13. Bình Quý	590,0	576,0	627,6	613,0	613,0
14. Bình Phú	347,0	347,0	347,0	284,0	356,0
15. Bình Chánh	570,0	549,5	549,5	603,0	610,7
16. Bình Tú	930,0	930,2	930,0	928,0	930,2
17. Bình Sa	300,0	309,0	309,0	343,0	358,0
18. Bình Hải	222,0	220,0	210,0	206,0	210,0
19. Bình Quế	496,0	496,0	496,0	483,0	345,0
20. Bình An	673,0	673,0	673,0	697,0	683,0
21. Bình Trung	863,0	863,0	863,0	863,0	863,5
22. Bình Nam	345,0	345,0	345,0	403,0	372,0

38. Sản lượng lúa Đông xuân phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Tấn

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	47.097	48.274	48.341	49.165	52.323
1. Thị trấn Hà Lam	2.568	2.540	2.570	2.530	2.575
2. Bình Dương	774	842	796	697	745
3. Bình Giang	1.715	1.687	1.728	1.688	2.185
4. Bình Nguyên	1.274	1.384	1.418	1.316	1.494
5. Bình Phục	1.403	1.332	1.392	1.425	1.551
6. Bình Triều	687	786	716	744	775
7. Bình Đào	1.888	1.925	1.908	1.826	1.654
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	2.144	2.064	2.063	2.024	2.195
10. Bình Trị	1.782	1.794	1.634	1.740	1.776
11. B Định Bắc	1.452	1.380	1.082	988	1.482
12. B Định Nam	1.642	1.574	1.694	1.843	1.998
13. Bình Quý	3.325	3.486	3.458	3.563	3.850
14. Bình Phú	1.949	2.138	2.074	1.738	2.285
15. Bình Chánh	3.221	3.316	3.336	3.630	4.016
16. Bình Tú	5.255	5.632	5.592	5.612	5.984
17. Bình Sa	1.624	1.658	1.686	1.955	2.074
18. Bình Hải	1.185	1.324	1.184	1.234	1.245
19. Bình Quế	2.688	2.780	2.920	2.763	2.232
20. Bình An	3.750	3.890	3.990	4.370	4.425
21. Bình Trung	5.278	5.265	5.210	5.203	5.640
22. Bình Nam	1.493	1.477	1.890	2.276	2.142

39. Diện tích gieo trồng lúa Hè thu phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	7.560,0	7.546,0	7.390,2	7.259,0	7.386,0
1. Thị trấn Hà Lam	443,0	441,2	430,6	433,0	420,0
2. Bình Dương	47,0	25,0	9,0	5,0	10,0
3. Bình Giang	280,0	280,0	260,0	260,0	336,0
4. Bình Nguyên	238,0	238,4	232,2	237,0	238,0
5. Bình Phục	270,0	250,0	270,0	270,0	270,0
6. Bình Triều	45,0	45,0	45,0	45,0	50,0
7. Bình Đào	278,0	285,4	224,8	210,0	240,0
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lanh	320,0	320,0	315,5	320,0	320,0
10. Bình Trị	280,0	280,0	280,0	243,0	273,0
11. B Định Bắc	160,0	160,0	160,0	128,0	194,0
12. B Định Nam	301,0	301,0	301,0	241,0	292,0
13. Bình Quý	740,0	738,0	734,0	734,0	714,0
14. Bình Phú	315,0	317,0	300,6	307,0	317,0
15. Bình Chánh	560,0	605,0	610,5	608,0	612,0
16. Bình Tú	927,0	932,0	928,0	927,0	928,0
17. Bình Sa	150,0	120,0	55,0	55,0	50,0
18. Bình Hải	105,0	97,0	76,0	78,0	99,0
19. Bình Quế	330,0	340,0	345,0	345,0	345,0
20. Bình An	631,0	631,0	673,0	673,0	673,0
21. Bình Trung	855,0	855,0	855,0	855,0	855,0
22. Bình Nam	285,0	285,0	285,0	285,0	150,0

40. Sản lượng lúa Hè thu phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Tấn

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	42.680	42.120	41.105	40.450	40.940
1. Thị trấn Hà Lam	2.410	2.430	2.480	2.390	2.245
2. Bình Dương	254	140	48	27	57
3. Bình Giang	1.622	1.585	1.474	1.457	1.916
4. Bình Nguyên	1.370	1.365	1.384	1.344	1.376
5. Bình Phục	1.528	1.431	1.482	1.516	1.545
6. Bình Triều	236	278	248	235	272
7. Bình Đào	1.619	1.620	1.254	1.178	1.324
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	1.832	1.824	1.764	1.794	1.684
10. Bình Trị	1.525	1.462	1.436	1.264	1.416
11. B Định Bắc	892	820	879	654	1.042
12. B Định Nam	1.682	1.624	1.624	1.274	1.584
13. Bình Quý	4.212	4.366	3.964	4.136	3.982
14. Bình Phú	1.734	1.780	1.742	1.628	1.724
15. Bình Chánh	3.234	3.324	3.548	3.527	3.490
16. Bình Tú	5.372	5.544	5.234	5.142	5.228
17. Bình Sa	800	582	254	275	272
18. Bình Hải	586	478	355	394	515
19. Bình Quế	1.812	1.795	1.857	1.880	1.885
20. Bình An	3.486	3.720	3.820	3.840	3.715
21. Bình Trung	4.980	4.737	4.912	4.925	4.882
22. Bình Nam	1.494	1.215	1.346	1.570	786

41. Diện tích gieo trồng ngô cả năm phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	607,7	595,9	624,5	560,1	589,9
1. Thị trấn Hà Lam	16,0	20,9	21,5	23	13
2. Bình Dương	2,0	-	-	-	-
3. Bình Giang	60,0	60,0	60,0	49	39
4. Bình Nguyên	23,0	24,0	28,0	30	30
5. Bình Phục	14,0	24,0	28,0	23	13
6. Bình Triều	5,0	7,0	4,0	5	6
7. Bình Đào	8,0	8,0	-	-	-
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	42,0	39,0	12,0	34	55
10. Bình Trị	40,0	40,0	37,0	35	40
11. B Định Bắc	27,0	40,0	50,0	42	42
12. B Định Nam	35,0	35,0	93,0	43	46
13. Bình Quý	106,0	77,2	74,0	80	90
14. Bình Phú	40,0	38,3	36,0	31	25
15. Bình Chánh	64,0	66,0	47,5	52	43,6
16. Bình Tú	15,2	16,0	15,0	16,1	17,3
17. Bình Sa	11,0	5,0	7,5	5	28,5
18. Bình Hải	-	0,5	-	-	-
19. Bình Quế	35,0	35,0	35,0	25	25
20. Bình An	25,0	20,0	35,0	35	60
21. Bình Trung	39,5	40,0	41,0	32	16,5
22. Bình Nam	-	-	-	-	-

42. Sản lượng ngô cả năm phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Tấn

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	3.330	3.286	3.376	3.085	3.290
1. Thị trấn Hà Lam	87,4	120	125	125	72
2. Bình Dương	11	-	-	-	-
3. Bình Giang	320	320	320	306	225
4. Bình Nguyên	131	131	146	170	165
5. Bình Phục	75	126	145	145	74
6. Bình Triều	26	39	21	24	32
7. Bình Đào	45	45	-	-	-
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	226	220	67	177	305
10. Bình Trị	216	216	198	198	215
11. B Định Bắc	149	222,3	275	240	232
12. B Định Nam	186	186	485	257	258
13. Bình Quý	563,6	432	403	403	512
14. Bình Phú	222	222	197	184	143
15. Bình Chánh	390	360	247	247	249
16. Bình Tú	85	87	82	82	94
17. Bình Sa	61	26	38	29	154
18. Bình Hải	-	2,7	-	-	-
19. Bình Quế	190	190	187	134	142
20. Bình An	132	115	205	205	328
21. Bình Trung	214	226	235	159	90
22. Bình Nam	-	-	-	-	-

43. Diện tích gieo trồng khoai lang cả năm phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	1.225,1	1.158,4	970,0	937,0	873,0
1. Thị trấn Hà Lam	10,4	15,4	10,0	12,0	12,0
2. Bình Dương	247,0	249,0	134,0	111,0	97,0
3. Bình Giang	260,0	260,0	260,0	220,0	210,0
4. Bình Nguyên	28,0	28,0	24,0	24,0	48,0
5. Bình Phục	58,0	58,0	55,0	27,0	30,0
6. Bình Triều	161,0	170,0	170,0	170,0	163,0
7. Bình Đào	18,0	13,0	13,0	13,0	5,9
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	10,0	10,5	0,5	9,0	22,0
10. Bình Trị	30,0	25,0	28,5	24,0	14,0
11. B Định Bắc	20,5	5,0	5,0	2,0	4,0
12. B Định Nam	20,0	20,0	15,0	15,0	13,0
13. Bình Quý	38,0	30,0	29,0	29,0	25,0
14. Bình Phú	-	-	-	-	-
15. Bình Chánh	39,0	27,5	25,5	9,0	9,0
16. Bình Tú	59,7	54,0	58,5	83,0	35,1
17. Bình Sa	68,0	59,0	43,0	54,0	74,9
18. Bình Hải	6,5	7,0	4,0	7,0	11,0
19. Bình Quế	14,0	14,0	14,0	13,0	13,0
20. Bình An	81,0	66,0	27,0	27,0	31,1
21. Bình Trung	56,0	47,0	54,0	88,0	55,0
22. Bình Nam	-	-	-	-	-

44. Sản lượng khoai lang cả năm phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Tấn

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	10.124	9.554	8.290	8.151	7.725
1. Thị trấn Hà Lam	63	114	89	91	112
2. Bình Dương	1.929	2.161	1.194	1.054	915
3. Bình Giang	2.240	2.177	2.185	2.145	1.896
4. Bình Nguyên	228	235	208	208	398
5. Bình Phục	501	491	477	257	255
6. Bình Triều	1.436	1.423	1.430	1.430	1.456
7. Bình Đào	157	115	117	117	56
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	74	74	4	74	186
10. Bình Trị	208	196	245	205	128
11. B Định Bắc	154	35	36	16	34
12. B Định Nam	150	154	122	122	115
13. Bình Quý	291	236	234	254	215
14. Bình Phú	-	-	-	-	-
15. Bình Chánh	310	215	204	78	74
16. Bình Tú	494	402	497	598	314
17. Bình Sa	607	498	392	402	645
18. Bình Hải	48	54	33	54	96
19. Bình Quế	107	110	114	114	124
20. Bình An	672	484	229	229	258
21. Bình Trung	455	380	480	703	448
22. Bình Nam	-	-	-	-	-

45. Diện tích gieo trồng sản cả năm phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	1291,4	1085,0	1218,5	1195,9	1009,0
1. Thị trấn Hà Lam	4,0	8,0	15,0	17,0	17,0
2. Bình Dương	6,0	7,0	4,0	4,0	4,0
3. Bình Giang	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0
4. Bình Nguyên	48,0	48,0	60,0	51,0	64,0
5. Bình Phục	37,0	40,0	50,0	32,0	12,0
6. Bình Triều	-	-	1,0	2,0	-
7. Bình Đào	3,0	3,0	1,5	3,0	3,0
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	44,0	40,2	29,0	30,0	21,0
10. Bình Trị	130,0	128,0	206,0	130,0	120,0
11. B Định Bắc	95,0	60,0	50,0	90,0	93,0
12. B Định Nam	52,0	52,0	40,0	40,0	63,0
13. Bình Quý	196,0	180,8	172,0	172,0	166,0
14. Bình Phú	-	-	-	-	-
15. Bình Chánh	5,4	12,5	11,0	5,0	5,0
16. Bình Tú	130,0	84,0	84,5	130,0	76,4
17. Bình Sa	90,0	57,0	60,0	60,0	90,0
18. Bình Hải	-	-	-	-	-
19. Bình Quế	8,0	6,0	6,0	6,4	6,0
20. Bình An	246,0	250,0	250,0	250,0	160,0
21. Bình Trung	62,0	78,5	49,5	128,5	63,6
22. Bình Nam	105,0	-	95,0	15,0	15,0

46. Sản lượng sản cả năm phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Tấn

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	21.383	16.720	18.659	16.628	16.300
1. Thị trấn Hà Lam	62	122	245	238	248
2. Bình Dương	129	94	62	61	68
3. Bình Giang	486	426	446	438	515
4. Bình Nguyên	814	745	985	795	1.058
5. Bình Phục	552	629	788	488	210
6. Bình Triều	-	-	18	33	-
7. Bình Đào	52	50	29	49	50
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	740	643	472	452	370
10. Bình Trị	2.484	2.007	3.610	2.210	2.021
11. B Định Bắc	1.674	944	793	1.393	1.535
12. B Định Nam	865	852	650	625	1.065
13. Bình Quý	3.140	2.829	2.895	2.685	2.690
14. Bình Phú	-	-	69	-	-
15. Bình Chánh	67	118	148	66	86
16. Bình Tú	2.220	1.285	1.404	1.450	1.214
17. Bình Sa	1.540	860	1.057	964	1.355
18. Bình Hải	-	-	-	-	-
19. Bình Quế	128	82	96	94	105
20. Bình An	3.650	3.824	3.943	3.542	2.472
21. Bình Trung	1.030	1.210	873	973	1.004
22. Bình Nam	1.750	-	76	72	234

47. Diện tích gieo trồng vùng (mè) cả năm phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	533,6	504,6	353,8	365,5	386,5
1. Thị trấn Hà Lam	16,3	18,8	16,0	18,0	5,0
2. Bình Dương	121,0	50,0	35,0	38,0	80,0
3. Bình Giang	-	-	-	-	-
4. Bình Nguyên	10,0	10,0	18,0	15,5	20,0
5. Bình Phục	10,0	120,0	27,0	47,0	25,0
6. Bình Triều	66,0	51,0	50,0	48,0	6,0
7. Bình Đào	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	40,0	14,0	14,0	18,0	18,0
10. Bình Trị	35,0	20,0	15,3	25,0	20,0
11. B Định Bắc	23,0	23,0	23,0	3,0	3,0
12. B Định Nam	30,0	30,0	25,0	10,0	63,0
13. Bình Quý	42,5	54,0	54,0	54,0	97,0
14. Bình Phú	-	-	-	-	-
15. Bình Chánh	10,8	19,8	5,5	18,0	18,0
16. Bình Tú	23,0	20,0	20,0	22,0	-
17. Bình Sa	27,0	18,0	25,0	20,0	4,5
18. Bình Hải	-	-	-	-	-
19. Bình Quế	-	4,0	4,0	4,0	4,0
20. Bình An	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0
21. Bình Trung	49,0	42,0	12,0	7,0	5,0
22. Bình Nam	20,0	-	-	8,0	8,0

48. Sản lượng vùng (mè) cả năm phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Tấn

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	405	283	221	259	337
1. Thị trấn Hà Lam	11	12	11	11	4
2. Bình Dương	95	26	23	38	73
3. Bình Giang	-	-	-	-	-
4. Bình Nguyên	7	5	10	10	17
5. Bình Phục	9	67	18	37	22
6. Bình Triều	48	26	30	30	5
7. Bình Đào	2	2	2	2	3
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	29	7	9	12	15
10. Bình Trị	29	19	11	18	18
11. B Định Bắc	17	14	14	2	3
12. B Định Nam	22	15	15	7	54
13. Bình Quý	32	32	32	32	84
14. Bình Phú	-	-	-	-	-
15. Bình Chánh	8	12	4	13	15
16. Bình Tú	17	10	13	15	
17. Bình Sa	21	9	15	15	4
18. Bình Hải	-	-	-	-	-
19. Bình Quế	-	4	3	3	3
20. Bình An	5	4	5	5	6
21. Bình Trung	37	21	7	5	4
22. Bình Nam	15	-	-	5	7

49. Diện tích và sản lượng lúa cả năm

	2017	2018	2019	2020	2021
Diện tích (Ha)	15.934,2	15.877,3	15.707,6	15.639,0	15.817,0
Lúa đông xuân	8.374,2	8.331,3	8.317,4	8.380,0	8.431,0
Lúa hè thu và thu đông	-	-	-	-	-
Lúa mùa	7.560,0	7.546,0	7.390,2	7.259,0	7.386,0
Sản lượng (Tấn)	89.777,0	90.394,0	89.446,0	89.615,0	93.263,0
Lúa đông xuân	47.097,0	48.274,0	48.341,0	49.165,0	52.323,0
Lúa hè thu và thu đông	-	-	-	-	-
Lúa mùa	42.680,0	42.120,0	41.105,0	40.450,0	40.940,0
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %					
Diện tích	99,50	99,64	98,93	99,56	101,14
Lúa đông xuân	99,48	99,49	99,83	100,75	100,61
Lúa hè thu và thu đông	-	-	-	-	-
Lúa mùa	99,51	99,81	97,94	98,22	101,75
Sản lượng	102,14	100,69	98,95	100,19	104,07
Lúa đông xuân	103,11	102,50	100,14	101,70	106,42
Lúa hè thu và thu đông	-	-	-	-	-
Lúa mùa	101,10	98,69	97,59	98,41	101,21

50. Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

	2017	2018	2019	2020	2021
	Diện tích (Ha)				
Cây ăn quả					
Xoài	32,3	32,8	33,4	41,9	46,4
Cam, quýt	4,3	4,3	5,8	7,4	7,5
Cây C. nghiệp lâu năm					
Điều	98,0	98,0	98,0	127,6	102,0
Cao su	126,8	126,8	126,8	82,6	82,6
Hồ tiêu	47,8	47,8	47,8	29,2	49,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Cây ăn quả					
Xoài	106,60	101,55	101,83	125,45	110,74
Cam, quýt	100,00	100,00	135,35	127,15	101,35
Cây C. nghiệp lâu năm					
Điều	100,00	100,00	100,00	130,20	79,94
Cao su	92,69	100,00	99,98	65,16	100,00
Hồ tiêu	111,68	100,00	99,90	61,15	167,81

51. Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm

	2017	2018	2019	2020	2021
	Diện tích (Ha)				
Cây ăn quả					
Xoài	25,8	26,5	28,3	36,8	37,5
Cam, quýt	4,3	4,3	5,8	5,3	5,9
Cây C. nghiệp lâu năm					
Điều	98,0	98,0	98,0	127,6	98,0
Cao su	48,0	54,0	74,0	74,6	74,6
Hồ tiêu	32,9	36,4	38,2	22,2	38,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Cây ăn quả					
Xoài	89,58	102,71	106,79	130,04	101,90
Cam, quýt	100,00	99,54	135,35	91,07	111,32
Cây C. nghiệp lâu năm					
Điều	100,00	100,00	100,00	130,20	76,80
Cao su	106,67	112,50	137,04	100,81	100,00
Hồ tiêu	106,47	110,64	104,95	58,12	171,62

52. Sản lượng một số cây lâu năm

	2017	2018	2019	2020	2021
	Sản lượng (Tấn)				
Cây ăn quả					
Xoài	98	124	142	214	145
Cam, quýt	12	15	21	20	17,4
Cây C. nghiệp lâu năm					
Điều	72	95	92	124	94
Cao su	48	68	98	124	118
Hồ tiêu	58	66	72	44	75
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Cây ăn quả					
Xoài	104,26	126,53	114,52	150,70	67,76
Cam, quýt	109,09	123,33	139,19	98,06	86,14
Cây C. nghiệp lâu năm					
Điều	104,35	131,94	96,84	134,78	75,81
Cao su	106,67	141,67	144,12	126,53	95,16
Hồ tiêu	105,23	112,16	109,92	61,11	170,45

53. Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm

	Trâu	Bò	Dê, cừu	Lợn	Gia cầm
	Số lượng (Con)				
2017	9.120	20.150	512	80.822	588.500
2018	8.937	19.532	520	95.320	948.600
2019	9.039	18.095	634	42.980	955.430
2020	8.785	16.542	650	45.250	1.011.800
2021	8.830	16.740	685	44.515	985.800
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
2017	98,68	88,37	105,35	89,56	78,54
2018	97,99	96,93	101,56	117,94	161,19
2019	101,14	92,64	121,92	45,09	100,72
2020	97,19	91,42	102,52	105,28	105,90
2021	100,51	101,20	105,38	98,38	97,43

54. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	ĐVT	2017	2018	2019	2020	2021
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	582	596	598	654	672
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn	1.594	1.677	1.827	1.672	1.685
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	5.326	6.124	4.157	4.250	4.482
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán	Tấn	2.301	2.600	3.415	3.396	3.429
Trứng gia cầm	1000 quả	2.875	3.055	3.680	3.810	4.031

55. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

ĐVT: Ha

	Tổng số	Chia ra:		
		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
2015	6.834,0	4.166,0	2.668,0	-
2016	6.833,0	4.165,0	2.668,0	-
2017	6.833,0	4.165,0	2.668,0	-
2018	6.833,0	4.165,0	2.668,0	-
2019	6.833,0	4.165,0	2.668,0	-
2020	6.833,0	4.165,0	2.668,0	-
2021	7.565,5	4.897,5	2.668,0	-

56. Diện tích nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	407,0	364,9	361,2	334,2	375,2
Phân theo loại thủy sản					
Cá	148,4	142,4	140,0	115,5	127,7
Tôm	257,1	221,0	217,0	214	245
Thủy sản khác	1,5	1,5	4,2	4,7	2,5
Phân theo phương thức nuôi					
Diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh	401,6	282,9	271,2	269,2	261,6
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến	5,4	82,0	90,0	65	113,6
Phân theo loại hình nước mặt nước					
Diện tích nước ngọt	148,4	142,3	140,0	115,5	130,2
Diện tích nước lợ	258,6	222,6	221,2	218,7	245,0
Diện tích nước mặn	-	-	-	-	-

57. Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ	407,0	364,9	361,2	334,2	375,2
1. Thị trấn Hà Lam	2,7	2,8	2,8	2,8	1,9
2. Bình Dương	20,5	20,5	20,5	20,5	25,0
3. Bình Giang	20,5	20,5	20,5	20,5	20,3
4. Bình Nguyên	-	-	-	-	-
5. Bình Phục	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2
6. Bình Triều	4,2	4,2	4,2	3,8	0,5
7. Bình Đào	-	-	-	-	2,1
8. Bình Minh	-	-	-	-	-
9. Bình Lãnh	34,5	34,5	34,5	32,7	29,6
10. Bình Trị	-	-	-	-	0,0
11. B Định Bắc	-	-	-	-	1,2
12. B Định Nam	-	-	-	-	-
13. Bình Quý	3,0	3,0	3,0	3,0	2,0
14. Bình Phú	71,0	71,0	68,0	64,0	84,0
15. Bình Chánh	3,5	3,5	3,5	3,5	-
16. Bình Tú	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
17. Bình Sa	21,7	21,7	21,0	21,0	55,0
18. Bình Hải	74,0	51,8	51,8	51,0	68,0
19. Bình Quế	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
20. Bình An	3,5	3,5	3,5	3,5	5,0
21. Bình Trung	-	-	-	-	0,7
22. Bình Nam	145,0	125,0	125,0	105,0	77,0

V. CÔNG NGHIỆP

Tên biểu	Trang
58. Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp	95
59. Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp	98
60. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	101

58. Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp

ĐVT: Cơ sở

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
TỔNG SỐ	1.806	1.718	1.713	1.742	1.868
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Trung ương	-	-	-	-	-
Địa phương	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	1.803	1.712	1.707	1.734	1.860
Tập thể	1	1	4	4	4
Tư nhân	40	45	34	53	58
Cá thể	1.762	1.666	1.669	1.677	1.798
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3	6	6	8	8
Phân theo ngành C. nghiệp	1.806	1.718	1.713	1.742	1.868
Khai khoáng	6	5	5	3	5
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	6	5	5	3	5
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	-	-	-	-	-
C. nghiệp chế biến, chế tạo	1.783	1.699	1.694	1.712	1.718
Sản xuất chế biến thực phẩm	693	654	652	666	676
Sản xuất đồ uống	206	194	193	166	154
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-	-
Dệt	2	2	4	13	15

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
Sản xuất trang phục	185	179	177	167	161
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	7	7	7	6	5
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	81	79	77	90	65
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	4	4	4	2	2
In, sao chép bản ghi các loại	3	4	2	8	8
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	96	90	91	96	94
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	1	1	1	1	1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	51	52	50	58	63
Sản xuất kim loại	-	-	1	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	221	213	217	265	276
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	1	1	1
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-	-	-

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	4	4	4	2	2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	201	188	187	156	180
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	2	3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	28	28	26	13	12
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	17	14	14	27	145
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	17	14	14	27	145
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-	-
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	-	-	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	-	-	-	-	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-

59. Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp

ĐVT: Người

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
TỔNG SỐ	9.974	10.067	9.167	8.295	8.834
<i>Phân theo thành phần kinh tế</i>	<i>9.974</i>	<i>10.067</i>	<i>9.167</i>	<i>8.295</i>	<i>8.834</i>
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Trung ương	-	-	-	-	-
Địa phương	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	7.524	7.107	5.502	5.060	5.245
Tập thể	92	94	101	99	103
Tư nhân	4.300	4.443	2.815	2.303	2.236
Cá thể	3.132	2.570	2.586	2.658	2.906
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2.450	2.960	3.665	3.235	3.589
<i>Phân theo ngành công nghiệp</i>	<i>9.974</i>	<i>10.067</i>	<i>9.167</i>	<i>8.295</i>	<i>8.834</i>
Khai khoáng	328	355	333	180	220
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	328	355	333	180	220
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9.618	9.690	8.812	8.072	8.414
Sản xuất chế biến thực phẩm	1.407	1.145	1.161	1.124	1.250

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
Sản xuất đồ uống	292	251	235	232	217
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-	-
Dệt	7	6	542	673	680
Sản xuất trang phục	6.412	6.780	5.022	4.311	4.468
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	9	8	9	7	7
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	308	357	271	314	277
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	16	25	502	3	4
In, sao chép bản ghi các loại	10	17	3	27	31
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	202	166	179	609	607
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	1	1	2	1	2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	336	411	299	146	183
Sản xuất kim loại	-	-	3	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	316	265	340	372	422
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	2	1	2
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-	-	-

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
Sản xuất xe có động cơ, rơ móc	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	7	6	7	4	4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	257	211	205	225	235
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	3	6
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	38	41	30	20	19
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	28	22	22	43	200
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	28	22	22	43	200
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-	-
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	-	-	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	-	-	-	-	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-

60. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Sơ bộ năm 2021
Đá các loại (1000 m ³)	11,00	9,68	7,20	6,92	7,36
Cát trắng (1000 m ³)	1,85	1,81	1,84	1,75	1,78
Gạo ngô xay xát (tấn)	127,00	132,00	133,15	134,10	134,60
Rượu trắng (1000 lít)	1,86	1,92	1,94	2,05	2,12
Quần áo may sẵn (1000 cái)	758,20	769,20	795,20	865,10	833,70
Gạch nung các loại (1000 viên)	27,50	28,60	30,81	33,40	35,20

VI. GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Tên biểu	Trang
61. Giáo dục mầm non	105
62. Số trường mầm non năm học 2021-2022 phân theo xã/thị trấn	106
63. Số lớp/nhóm trẻ mầm non năm học 2021-2022 phân theo xã/thị trấn	107
64. Số giáo viên mầm non năm học 2021-2022 phân theo xã/thị trấn	108
65. Số học sinh mầm non phân theo xã/thị trấn	109
66. Số trường học và lớp học phổ thông	110
67. Số trường phổ thông năm học 2021-2022 phân theo xã/thị trấn	111
68. Số lớp học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo xã/thị trấn	112
69. Số giáo viên và học sinh phổ thông	113
70. Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông	114
71. Số giáo viên phổ thông năm học 2021-2022 phân theo xã/thị trấn	115
72. Số học sinh phổ thông năm học 2021-2022 phân theo xã/thị trấn	116

61. Giáo dục mầm non

	Năm học 2016- 2017	Năm học 2017- 2018	Năm học 2018- 2019	Năm học 2019- 2020	Năm học 2020- 2021
Số trường học (Trường)	26	26	28	28	28
Công lập	23	23	23	23	23
Ngoài công lập	3	3	5	5	5
Số lớp học/nhóm trẻ (Lớp/Nhóm)	197	209	233	247	249
Công lập	187	199	212	225	221
Ngoài công lập	10	10	21	22	28
Số phòng học (Phòng)	258	299	219	244	238
Công lập	243	281	186	228	221
Ngoài công lập	15	18	33	16	17
Số giáo viên (Người)	410	484	450	449	432
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	430	430	450	449	432
Công lập	365	431	410	399	391
Ngoài công lập	45	53	40	50	41
Số học sinh (Học sinh)	5.668	5.835	6.267	6.767	6.894
Công lập	5.226	5.305	5.741	6.216	6.347
Ngoài công lập	442	530	526	551	547
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh)	29	28	27	27	28

62. Số trường mầm non năm học 2021-2022 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Trường

	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	28	23	5
1. Thị trấn Hà Lam	5	2	3
2. Bình Dương	1	1	
3. Bình Giang	1	1	
4. Bình Nguyên	2	1	1
5. Bình Phục	1	1	
6. Bình Triều	1	1	
7. Bình Đào	1	1	
8. Bình Minh	1	1	
9. Bình Lãnh	1	1	
10. Bình Trị	1	1	
11. B Định Bắc	1	1	
12. B Định Nam	1	1	
13. Bình Quý	1	1	
14. Bình Phú	1	1	
15. Bình Chánh	1	1	
16. Bình Tú	1	1	
17. Bình Sa	1	1	
18. Bình Hải	1	1	
19. Bình Quế	1	1	
20. Bình An	1	1	
21. Bình Trung	2	1	1
22. Bình Nam	1	1	

63. Số lớp/nhóm trẻ mầm non năm học 2021-2022 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Lớp/nhóm trẻ

	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	249	227	22
1. Thị trấn Hà Lam	44	29	15
2. Bình Dương	11	11	
3. Bình Giang	8	8	
4. Bình Nguyên	13	9	4
5. Bình Phục	10	10	
6. Bình Triều	11	11	
7. Bình Đào	12	12	
8. Bình Minh	12	12	
9. Bình Lãnh	7	7	
10. Bình Trị	7	7	
11. B Định Bắc	6	6	
12. B Định Nam	4	4	
13. Bình Quý	12	12	
14. Bình Phú	4	4	
15. Bình Chánh	5	5	
16. Bình Tú	17	17	
17. Bình Sa	10	10	
18. Bình Hải	9	9	
19. Bình Quế	6	6	
20. Bình An	11	11	
21. Bình Trung	16	13	3
22. Bình Nam	14	14	

64. Số giáo viên mầm non năm học 2021-2022 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	432	385	47
1. Thị trấn Hà Lam	90	53	37
2. Bình Dương	17	17	
3. Bình Giang	15	15	
4. Bình Nguyên	13	8	5
5. Bình Phục	14	14	
6. Bình Triều	17	17	
7. Bình Đào	21	21	
8. Bình Minh	20	20	
9. Bình Lãnh	13	13	
10. Bình Trị	13	13	
11. B Định Bắc	10	10	
12. B Định Nam	7	7	
13. Bình Quý	22	22	
14. Bình Phú	8	8	
15. Bình Chánh	8	8	
16. Bình Tú	30	30	
17. Bình Sa	13	13	
18. Bình Hải	14	14	
19. Bình Quế	11	11	
20. Bình An	21	21	
21. Bình Trung	31	26	5
22. Bình Nam	24	24	

65. Số học sinh mầm non phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	6.894	6.330	564
1. Thị trấn Hà Lam	1.124	733	391
2. Bình Dương	307	307	
3. Bình Giang	234	234	
4. Bình Nguyên	321	235	86
5. Bình Phục	236	236	
6. Bình Triều	342	342	
7. Bình Đào	339	339	
8. Bình Minh	372	372	
9. Bình Lãnh	200	200	
10. Bình Trị	213	213	
11. B Định Bắc	142	142	
12. B Định Nam	128	128	
13. Bình Quý	350	350	
14. Bình Phú	130	130	
15. Bình Chánh	134	134	
16. Bình Tú	491	491	
17. Bình Sa	204	204	
18. Bình Hải	243	243	
19. Bình Quế	183	183	
20. Bình An	332	332	
21. Bình Trung	461	374	87
22. Bình Nam	408	408	

66. Số trường học và lớp học phổ thông

	Năm học 2016- 2017	Năm học 2017- 2018	Năm học 2018- 2019	Năm học 2019- 2020	Năm học 2020- 2021
Số trường học (Trường)	51	51	50	50	47
Tiểu học	30	30	29	29	26
Công lập	30	30	29	29	26
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	21	21	21	21	19
Công lập	21	21	21	21	19
Ngoài công lập					
Phổ thông cơ sở (*)	-	-	-	-	2
Công lập					2
Ngoài công lập					
Số lớp học (Lớp)	813	808	801	766	767
Tiểu học	508	515	518	507	491
Công lập	508	515	518	507	491
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	305	293	283	259	243
Công lập	305	293	283	259	243
Ngoài công lập					

(*) Trường phổ thông cơ sở là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9.

67. Số trường phổ thông năm học 2021-2022 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Trường

	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Phổ thông cơ sở
TỔNG SỐ	47	26	19	2
1. Thị trấn Hà Lam	4	3	1	0
2. Bình Dương	2	1	1	
3. Bình Giang	2	1	1	
4. Bình Nguyên	2	1	1	
5. Bình Phục	2	1	1	
6. Bình Triều	3	2	1	
7. Bình Đào	2	1	1	
8. Bình Minh	2	1	1	
9. Bình Lãnh	2	1	1	
10. Bình Trị	2	1	1	
11. B Định Bắc	1	0	0	1
12. B Định Nam	1	1	0	
13. Bình Quý	3	2	1	
14. Bình Phú	2	1	1	
15. Bình Chánh	1	0	0	1
16. Bình Tú	2	1	1	
17. Bình Sa	2	1	1	
18. Bình Hải	2	1	1	
19. Bình Quế	2	1	1	
20. Bình An	3	2	1	
21. Bình Trung	3	2	1	
22. Bình Nam	2	1	1	

68. Số lớp học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Lớp

	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Phổ thông cơ sở
TỔNG SỐ	767	491	243	33
1. Thị trấn Hà Lam	87	57	30	
2. Bình Dương	36	24	12	
3. Bình Giang	36	24	12	
4. Bình Nguyên	33	21	12	
5. Bình Phục	30	22	8	
6. Bình Triều	46	34	12	
7. Bình Đào	39	23	16	
8. Bình Minh	42	30	12	
9. Bình Lãnh	23	15	8	
10. Bình Trị	25	15	10	
11. B Định Bắc	17	0	0	17
12. B Định Nam	9	9	0	
13. Bình Quý	48	33	15	
14. Bình Phú	18	10	8	
15. Bình Chánh	16	0	0	16
16. Bình Tú	42	29	13	
17. Bình Sa	23	15	8	
18. Bình Hải	26	18	8	
19. Bình Quế	21	13	8	
20. Bình An	52	34	18	
21. Bình Trung	55	36	19	
22. Bình Nam	43	29	14	

69. Số giáo viên và học sinh phổ thông

	Năm học 2016- 2017	Năm học 2017- 2018	Năm học 2018- 2019	Năm học 2019- 2020	Năm học 2020- 2021
Số giáo viên (Người)	1.683	1.582	1.444	1.322	1.138
Tiểu học	907	894	819	768	642
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	894	894	819	768	642
Công lập	907	894	819	768	642
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	776	688	625	554	442
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	688	688	625	554	442
Công lập	776	688	625	554	442
Ngoài công lập					
Phổ thông cơ sở	-	-	-	-	54
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên					54
Công lập					54
Ngoài công lập					
Số học sinh (Học sinh)	22.149	22.127	22.536	23.078	24.043
Tiểu học	12.021	12.334	12.927	13.228	13.839
Công lập	12.021	12.334	12.927	13.228	13.839
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	10.128	9.793	9.609	9.850	9.267
Công lập	10.128	9.793	9.609	9.850	9.267
Ngoài công lập					
Phổ thông cơ sở	-	-	-	-	937
Công lập	-	-	-	-	937
Ngoài công lập					

70. Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông

	Năm học 2016- 2017	Năm học 2017- 2018	Năm học 2018- 2019	Năm học 2019- 2020	Năm học 2020- 2021
Số nữ giáo viên (Người)	958	965	1.021	935	886
Tiểu học	630	635	660	615	589
Công lập	630	635	660	615	589
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	328	330	361	320	297
Công lập	328	330	361	320	297
Ngoài công lập					
Số nữ học sinh (Học sinh)	11.112	11.019	10.886	11.052	11.551
Tiểu học	6.132	6.289	6.184	6.279	6.968
Công lập	6.132	6.289	6.184	6.279	6.968
Ngoài công lập					
Trung học cơ sở	4.980	4.730	4.702	4.773	4.583
Công lập	4.980	4.730	4.702	4.773	4.583
Ngoài công lập					

71. Số giáo viên phổ thông năm học 2021-2022 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Người

	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Phổ thông cơ sở
TỔNG SỐ	1.138	642	442	54
1. Thị trấn Hà Lam	122	72	50	
2. Bình Dương	54	34	20	
3. Bình Giang	51	29	22	
4. Bình Nguyên	44	23	21	
5. Bình Phục	46	29	17	
6. Bình Triều	68	45	23	
7. Bình Đào	53	28	25	
8. Bình Minh	53	33	20	
9. Bình Lanh	39	20	19	
10. Bình Trị	36	18	18	
11. B Định Bắc	27	0	0	27
12. B Định Nam	11	11	0	
13. Bình Quý	71	40	31	
14. Bình Phú	34	17	17	
15. Bình Chánh	27	0	0	27
16. Bình Tú	66	41	25	
17. Bình Sa	36	20	16	
18. Bình Hải	41	24	17	
19. Bình Quế	30	17	13	
20. Bình An	80	48	32	
21. Bình Trung	84	50	34	
22. Bình Nam	65	43	22	

72. Số học sinh phổ thông năm học 2021-2022 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Học sinh

	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Phổ thông cơ sở
TỔNG SỐ	24.043	13.839	9.267	937
1. Thị trấn Hà Lam	3.099	1.862	1.237	
2. Bình Dương	1.155	722	433	
3. Bình Giang	1.049	622	427	
4. Bình Nguyên	1.036	610	426	
5. Bình Phục	883	586	297	
6. Bình Triều	1.408	983	425	
7. Bình Đào	1.303	649	654	
8. Bình Minh	1.328	852	476	
9. Bình Lãnh	748	420	328	
10. Bình Trị	774	410	364	
11. B Định Bắc	456			456
12. B Định Nam	212	212		
13. Bình Quý	1.337	781	556	
14. Bình Phú	547	285	262	
15. Bình Chánh	481			481
16. Bình Tú	1.365	857	508	
17. Bình Sa	668	387	281	
18. Bình Hải	785	473	312	
19. Bình Quế	692	411	281	
20. Bình An	1.637	921	716	
21. Bình Trung	1.790	1.046	744	
22. Bình Nam	1.290	750	540	

VII. Y TẾ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG

Tên biểu	Trang
73. Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý	119
74. Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý	120
75. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	121
76. Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2021	122
77. Số hộ nghèo phân theo xã/thị trấn	123
78. Số hộ cận nghèo phân theo xã/thị trấn	124
79. Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông; số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại	125
80. Hoạt động tư pháp	126
81. Thiệt hại do thiên tai	127

73. Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
Số cơ sở y tế (Cơ sở)	26	24	24	24	26
Bệnh viện	2	2	2	2	2
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực (Trung tâm Y tế)	2	0	0	0	2
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	22	22	22	22	22
Số giường bệnh (Giường)	401	594	640	633	565
Bệnh viện	253	484	458	451	425
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực (Trung tâm Y tế)	38	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	110	110	182	182	140

74. Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý

ĐVT: Người

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
Số nhân lực ngành y					
Bác sĩ	58	70	74	71	96
Y sĩ	75	28	84	75	73
Điều dưỡng	155	146	154	159	212
Hộ sinh	53	42	52	52	56
Kỹ thuật viên Y	34	34	34	38	35
Khác				52	101
Số nhân lực ngành dược					
Dược sĩ	5	6	9	8	10
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	46	11	40	50	53
Dược tá	4	2	3	1	0
Kỹ thuật viên dược	3	3	3	1	1
Khác	5	5	5	0	0

75. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã/thị trấn

ĐVT: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
TỔNG SỐ	94,61	95,10	90,40	83,05	88,82
Thành thị	99,70	95,50	90,94	96,51	87,50
1. Thị trấn Hà Lam	99,70	95,50	90,94	96,51	87,50
Nông thôn	93,99	95,00	90,33	81,44	88,98
2. Bình Dương	94,70	86,70	90,44	75,18	94,74
3. Bình Giang	93,10	95,40	87,76	92,67	84,38
4. Bình Nguyên	96,67	94,70	90,83	89,17	86,67
5. Bình Phục	97,14	96,40	84,83	60,69	91,84
6. Bình Triều	93,94	95,50	92,97	70,00	85,14
7. Bình Đào	90,15	94,40	91,79	65,67	97,76
8. Bình Minh	100,00	96,20	81,76	76,88	88,48
9. Bình Lãnh	93,33	92,60	94,79	96,84	84,21
10. Bình Trị	99,13	91,40	85,05	97,89	100,00
11. B Định Bắc	100,00	94,40	85,07	78,57	80,00
12. B Định Nam	98,67	92,00	92,31	88,71	71,93
13. Bình Quý	87,50	94,30	96,84	72,53	93,33
14. Bình Phú	86,57	95,20	92,54	70,59	90,16
15. Bình Chánh	100,00	94,10	86,30	96,55	95,52
16. Bình Tú	88,21	93,40	82,87	80,65	82,16
17. Bình Sa	91,00	90,20	95,00	94,44	85,00
18. Bình Hải	95,28	94,10	95,56	94,39	100,00
19. Bình Quế	84,54	95,60	92,63	62,11	73,33
20. Bình An	96,67	97,20	93,85	86,15	93,16
21. Bình Trung	95,00	96,50	89,30	91,18	82,22
22. Bình Nam	95,86	96,40	96,00	89,33	98,00

76. Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2021 phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Người

	Phát hiện mới			Lũy kế tính đến 31/12/2021	
	Số người nhiễm HIV	Số bệnh nhân AIDS	Số người chết do HIV/AIDS	Số người nhiễm HIV còn sống	Số bệnh nhân AIDS còn sống
TỔNG SỐ	4	4	3	46	31
1. Thị trấn Hà Lam			1	5	4
2. Bình Dương	1	1		3	1
3. Bình Giang				1	
4. Bình Nguyên				1	1
5. Bình Phục					
6. Bình Triều					
7. Bình Đào				2	1
8. Bình Minh				3	2
9. Bình Lãnh			1	4	2
10. Bình Trị			1	8	7
11. B Định Bắc					
12. B Định Nam				1	1
13. Bình Quý				2	1
14. Bình Phú				2	1
15. Bình Chánh					
16. Bình Tú	2	2		4	3
17. Bình Sa				2	1
18. Bình Hải					
19. Bình Quế				3	2
20. Bình An					
21. Bình Trung	1	1		5	4
22. Bình Nam					

77. Số hộ nghèo phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Hộ

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
TỔNG SỐ	3.339	2.554	2.065	1.752	1.478
1. Thị trấn Hà Lam	164	119	93	78	68
2. Bình Dương	172	131	94	66	50
3. Bình Giang	240	213	136	83	81
4. Bình Nguyên	72	40	41	40	38
5. Bình Phục	128	115	92	88	76
6. Bình Triều	169	158	129	116	50
7. Bình Đào	266	199	101	89	73
8. Bình Minh	127	93	82	73	54
9. Bình Lãnh	183	130	130	119	98
10. Bình Trị	102	95	87	80	60
11. B Định Bắc	70	47	44	35	32
12. B Định Nam	141	129	105	41	28
13. Bình Quý	131	115	103	87	71
14. Bình Phú	109	101	88	69	65
15. Bình Chánh	44	37	36	36	34
16. Bình Tú	113	97	77	76	72
17. Bình Sa	137	80	68	64	60
18. Bình Hải	192	90	80	77	69
19. Bình Quế	230	149	114	101	91
20. Bình An	120	120	114	112	106
21. Bình Trung	138	107	92	78	70
22. Bình Nam	291	189	159	144	132

78. Số hộ cận nghèo phân theo xã/thị trấn

ĐVT: Hộ

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
TỔNG SỐ	2.295	1.797	1.401	1.183	1.028
1. Thị trấn Hà Lam	176	142	131	102	89
2. Bình Dương	57	43	37	28	30
3. Bình Giang	110	90	72	76	67
4. Bình Nguyên	80	72	64	47	46
5. Bình Phục	162	134	52	35	36
6. Bình Triều	149	142	109	84	37
7. Bình Đào	46	31	9	21	28
8. Bình Minh	105	64	58	45	33
9. Bình Lãnh	119	26	15	14	21
10. Bình Trị	102	86	78	68	47
11. B Định Bắc	65	61	45	40	39
12. B Định Nam	97	77	52	15	16
13. Bình Quý	207	190	181	150	143
14. Bình Phú	45	43	36	43	41
15. Bình Chánh	25	23	23	23	20
16. Bình Tú	170	145	108	99	78
17. Bình Sa	73	57	31	33	30
18. Bình Hải	89	70	35	34	20
19. Bình Quế	187	148	135	112	103
20. Bình An	62	60	53	51	41
21. Bình Trung	103	63	52	49	49
22. Bình Nam	66	30	25	14	14

79. Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông; số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn (Vụ)	39	44	35	27	39
Đường bộ	39	41	34	27	39
Đường sắt	-	3	1	-	-
Đường thủy					
Số người chết (Người)	33	39	28	22	33
Đường bộ	33	37	27	22	33
Đường sắt	-	2	1	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	30	26	22	23	21
Đường bộ	30	26	22	23	21
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	15	14	5	7
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	0	475	2.900	240	120

80. Hoạt động tư pháp

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
Số vụ án đã khởi tố (Vụ)	83	112	86	73	92
Số bị can đã khởi tố (Người)	90	130	103	103	157
Trong đó: Nữ (Người)	9	12	11	7	8
Số vụ án đã truy tố (Vụ)	72	85	65	65	78
Số bị can đã truy tố (Người)	97	123	102	128	170
Trong đó: Nữ (Người)	9	12	9	11	7
Số vụ đã bị kết án (Vụ)	64	89	61	62	65
Số người phạm tội đã bị kết án (Người)	98	114	101	109	124
Trong đó: Nữ (Người)	9	12	8	10	12

81. Thiệt hại do thiên tai

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ 2021
Thiệt hại về người (Người)					
Số người chết và mất tích	3	2	-	-	-
Số người bị thương	2	3	-	14	0
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi	-	-	-	-	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại	3.264	5.052	8	2.820	45
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)					
Diện tích lúa bị thiệt hại	1.029,7	1.159,6	929,3	209	852,3
Diện tích hoa màu bị thiệt hại	552,6	1.046,5	185,3	689	372,6
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Triệu đồng)	57.348	126.870	15.000	14.500	9.200

VIII. CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CHỦ YẾU CẤP XÃ

Tên biểu	Trang
82. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp xã	131
104. Một số chỉ tiêu hạ tầng thị trấn Hà Lam	153
105. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Dương	154
106. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Giang	155
107. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Nguyên	156
108. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Phục	157
109. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Triều	158
110. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Đào	159
111. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Minh	160
112. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Lanh	161
113. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Trị	162
114. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Định Bắc	163
115. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Định Nam	164
116. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Quý	165
117. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Phú	166
118. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Chánh	167
119. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Tú	168
120. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Sa	169
121. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Hải	170
122. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Quế	171
123. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình An	172
124. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Trung	173
125. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Nam	174

82. Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp xã

	Hà Lam	Bình Dương
I. Đất đai và dân số		
1. Diện tích và cơ cấu đất		
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	13,14	22,37
Cơ cấu sử dụng đất (%)		
Đất sản xuất nông nghiệp	59,3	39,7
Đất lâm nghiệp	2,8	16,0
Đất chuyên dùng	12,7	12,5
Đất ở	14,8	11,4
2. Dân số trung bình	18.252	7.432
Tỷ trọng nữ giới	50,86	50,91
3. Số hộ (hộ)	5.035	2.387
II. Xã hội, môi trường		
4. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh mầm non		
Số trường (trường)	5	1
Số lớp (lớp)	44	11
Giáo viên (giáo viên)	90	17
Học sinh (học sinh)	1.124	307
5. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học		
Số trường (trường)	3	1
Số lớp (lớp)	57	24
Giáo viên (giáo viên)	72	34
Học sinh (học sinh)	1.862	722

	Hà Lam	Bình Dương
6. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh trung học cơ sở		
Số trường (trường)	1	1
Số lớp (lớp)	30	12
Giáo viên (giáo viên)	50	20
Học sinh (học sinh)	1.237	433
7. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh phổ thông cơ sở		
Số trường (trường)	-	-
Số lớp (lớp)	-	-
Giáo viên (giáo viên)	-	-
Học sinh (học sinh)	-	-
8. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6	3
9. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	280	126
10. Hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa (hộ)	4.462	2.044
Tỷ lệ (%)	88,62	85,63
11. Thôn/TDT đạt chuẩn văn hóa	3	4
Tỷ lệ (%)	33,33	100,00
12. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo		
Nghèo (hộ)	70	50
Thoát nghèo (hộ)	17	7
Tái nghèo (hộ)	-	-

82. (tiếp...) Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp xã

	Bình Giang	Bình Nguyên
I. Đất đai và dân số		
1. Diện tích và cơ cấu đất		
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	20,14	8,57
Cơ cấu sử dụng đất (%)		
Đất sản xuất nông nghiệp	51,0	50,2
Đất lâm nghiệp	0,3	1,7
Đất chuyên dùng	17,7	11,4
Đất ở	7,8	18,5
2. Dân số trung bình	8.336	6.886
Tỷ trọng nữ giới	50,91	50,93
3. Số hộ (hộ)	2.574	2.252
II. Xã hội, môi trường		
4. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh mầm non		
Số trường (trường)	1	2
Số lớp (lớp)	8	13
Giáo viên (giáo viên)	15	13
Học sinh (học sinh)	234	321
5. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học		
Số trường (trường)	1	1
Số lớp (lớp)	24	21
Giáo viên (giáo viên)	29	23
Học sinh (học sinh)	622	610

	Bình Giang	Bình Nguyên
6. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh trung học cơ sở		
Số trường (trường)	1	1
Số lớp (lớp)	12	12
Giáo viên (giáo viên)	22	21
Học sinh (học sinh)	427	426
7. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh phổ thông cơ sở		
Số trường (trường)	-	-
Số lớp (lớp)	-	-
Giáo viên (giáo viên)	-	-
Học sinh (học sinh)	-	-
8. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	4	4
9. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	135	104
10. Hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa (hộ)	2.363	1.735
Tỷ lệ (%)	91,80	77,04
11. Thôn/TDT đạt chuẩn văn hóa	4	3
Tỷ lệ (%)	100,00	75,00
12. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo		
Nghèo (hộ)	81	38
Thoát nghèo (hộ)	5	1
Tái nghèo (hộ)	-	-

82. (tiếp...) Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp xã

	Bình Phục	Bình Triều
I. Đất đai và dân số		
1. Diện tích và cơ cấu đất		
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	17,40	14,18
Cơ cấu sử dụng đất (%)		
Đất sản xuất nông nghiệp	53,3	43,5
Đất lâm nghiệp	2,3	14,0
Đất chuyên dùng	23,3	10,8
Đất ở	8,2	11,2
2. Dân số trung bình	9.324	9.757
Tỷ trọng nữ giới	50,88	50,89
3. Số hộ (hộ)	2.854	3.064
II. Xã hội, môi trường		
4. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh mầm non		
Số trường (trường)	1	1
Số lớp (lớp)	10	11
Giáo viên (giáo viên)	14	17
Học sinh (học sinh)	236	342
5. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học		
Số trường (trường)	1	2
Số lớp (lớp)	22	34
Giáo viên (giáo viên)	29	45
Học sinh (học sinh)	586	983

	Bình Phục	Bình Triều
6. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh trung học cơ sở		
Số trường (trường)	1	1
Số lớp (lớp)	8	12
Giáo viên (giáo viên)	17	23
Học sinh (học sinh)	297	425
7. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh phổ thông cơ sở		
Số trường (trường)	-	-
Số lớp (lớp)	-	-
Giáo viên (giáo viên)	-	-
Học sinh (học sinh)	-	-
8. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5	4
9. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	135	149
10. Hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa (hộ)	1.901	2.342
Tỷ lệ (%)	66,61	76,44
11. Thôn/TDT đạt chuẩn văn hóa	4	2
Tỷ lệ (%)	100,00	50,00
12. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo		
Nghèo (hộ)	76	54
Thoát nghèo (hộ)	3	23
Tái nghèo (hộ)	-	-

82. (tiếp...) Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp xã

	Bình Đào	Bình Minh
I. Đất đai và dân số		
1. Diện tích và cơ cấu đất		
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	12,15	12,14
Cơ cấu sử dụng đất (%)		
Đất sản xuất nông nghiệp	39,3	12,5
Đất lâm nghiệp	22,3	40,1
Đất chuyên dùng	8,4	15,1
Đất ở	7,0	11,6
2. Dân số trung bình	7.283	8.512
Tỷ trọng nữ giới	50,95	50,90
3. Số hộ (hộ)	2.068	2.190
II. Xã hội, môi trường		
4. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh mầm non		
Số trường (trường)	1	1
Số lớp (lớp)	12	12
Giáo viên (giáo viên)	21	20
Học sinh (học sinh)	339	372
5. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học		
Số trường (trường)	1	1
Số lớp (lớp)	23	30
Giáo viên (giáo viên)	28	33
Học sinh (học sinh)	649	852

	Bình Đào	Bình Minh
6. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh trung học cơ sở		
Số trường (trường)	1	1
Số lớp (lớp)	16	12
Giáo viên (giáo viên)	25	20
Học sinh (học sinh)	654	476
7. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh phổ thông cơ sở		
Số trường (trường)	-	-
Số lớp (lớp)	-	-
Giáo viên (giáo viên)	-	-
Học sinh (học sinh)	-	-
8. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5	4
9. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	131	146
10. Hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa (hộ)	1.775	1.781
Tỷ lệ (%)	85,83	81,32
11. Thôn/TDT đạt chuẩn văn hóa	3	1
Tỷ lệ (%)	75,00	33,33
12. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo		
Nghèo (hộ)	73	56
Thoát nghèo (hộ)	7	12
Tái nghèo (hộ)	-	-

82. (tiếp...) Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp xã

	Bình Lãnh	Bình Trị
I. Đất đai và dân số		
1. Diện tích và cơ cấu đất		
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	20,67	22,61
Cơ cấu sử dụng đất (%)		
Đất sản xuất nông nghiệp	45,8	41,9
Đất lâm nghiệp	37,8	39,9
Đất chuyên dùng	5,8	7,5
Đất ở	8,4	7,1
2. Dân số trung bình	4.924	5.342
Tỷ trọng nữ giới	50,97	50,94
3. Số hộ (hộ)	2.117	1.860
II. Xã hội, môi trường		
4. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh mầm non		
Số trường (trường)	1	1
Số lớp (lớp)	7	7
Giáo viên (giáo viên)	13	13
Học sinh (học sinh)	200	213
5. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học		
Số trường (trường)	1	1
Số lớp (lớp)	15	15
Giáo viên (giáo viên)	20	18
Học sinh (học sinh)	420	410

	Bình Lãnh	Bình Trị
6. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh trung học cơ sở		
Số trường (trường)	1	1
Số lớp (lớp)	8	10
Giáo viên (giáo viên)	19	18
Học sinh (học sinh)	328	364
7. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh phổ thông cơ sở		
Số trường (trường)	-	-
Số lớp (lớp)	-	-
Giáo viên (giáo viên)	-	-
Học sinh (học sinh)	-	-
8. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	4	4
9. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	80	95
10. Hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa (hộ)	1.465	1.438
Tỷ lệ (%)	69,20	77,31
11. Thôn/TDT đạt chuẩn văn hóa	5	1
Tỷ lệ (%)	83,33	33,33
12. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo		
Nghèo (hộ)	98	69
Thoát nghèo (hộ)	2	4
Tái nghèo (hộ)	-	-

82. (tiếp...) Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp xã

	Bình Định Bắc	Bình Định Nam
I. Đất đai và dân số		
1. Diện tích và cơ cấu đất		
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	15,79	17,42
Cơ cấu sử dụng đất (%)		
Đất sản xuất nông nghiệp	66,3	57,1
Đất lâm nghiệp	12,8	23,5
Đất chuyên dùng	8,6	6,0
Đất ở	6,7	6,7
2. Dân số trung bình	4.749	3.841
Tỷ trọng nữ giới	51,02	51,11
3. Số hộ (hộ)	1.422	1.470
II. Xã hội, môi trường		
4. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh mầm non		
Số trường (trường)	1	1
Số lớp (lớp)	6	4
Giáo viên (giáo viên)	10	7
Học sinh (học sinh)	142	128
5. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học		
Số trường (trường)	-	1
Số lớp (lớp)	-	9
Giáo viên (giáo viên)	-	11
Học sinh (học sinh)	-	212

	Bình Định Bắc	Bình Định Nam
6. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh trung học cơ sở		
Số trường (trường)	-	-
Số lớp (lớp)	-	-
Giáo viên (giáo viên)	-	-
Học sinh (học sinh)	-	-
7. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh phổ thông cơ sở		
Số trường (trường)	1	-
Số lớp (lớp)	17	-
Giáo viên (giáo viên)	27	-
Học sinh (học sinh)	456	-
8. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	4	4
9. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	48	41
10. Hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa (hộ)	1.303	1.317
Tỷ lệ (%)	91,63	89,59
11. Thôn/TDT đạt chuẩn văn hóa	2	1
Tỷ lệ (%)	66,67	33,33
12. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo		
Nghèo (hộ)	28	27
Thoát nghèo (hộ)	-	2
Tái nghèo (hộ)	-	-

82. (tiếp...) Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp xã

	Bình Quý	Bình Phú
I. Đất đai và dân số		
1. Diện tích và cơ cấu đất		
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	29,81	28,19
Cơ cấu sử dụng đất (%)		
Đất sản xuất nông nghiệp	67,3	31,1
Đất lâm nghiệp	8,4	49,9
Đất chuyên dùng	9,3	13,8
Đất ở	7,2	3,7
2. Dân số trung bình	11.615	3.434
Tỷ trọng nữ giới	50,88	51,05
3. Số hộ (hộ)	3.343	1.476
II. Xã hội, môi trường		
4. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh mầm non		
Số trường (trường)	1	1
Số lớp (lớp)	12	4
Giáo viên (giáo viên)	22	8
Học sinh (học sinh)	350	130
5. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học		
Số trường (trường)	2	1
Số lớp (lớp)	33	10
Giáo viên (giáo viên)	40	17
Học sinh (học sinh)	781	285

	Bình Quý	Bình Phú
6. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh trung học cơ sở		
Số trường (trường)	1	1
Số lớp (lớp)	15	8
Giáo viên (giáo viên)	31	17
Học sinh (học sinh)	556	262
7. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh phổ thông cơ sở		
Số trường (trường)	-	-
Số lớp (lớp)	-	-
Giáo viên (giáo viên)	-	-
Học sinh (học sinh)	-	-
8. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5	4
9. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	182	55
10. Hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa (hộ)	2.664	1.119
Tỷ lệ (%)	79,69	75,81
11. Thôn/TDT đạt chuẩn văn hóa	5	3
Tỷ lệ (%)	83,33	75,00
12. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo		
Nghèo (hộ)	71	65
Thoát nghèo (hộ)	12	-
Tái nghèo (hộ)	-	-

82. (tiếp...) Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp xã

	Bình Chánh	Bình Tú
I. Đất đai và dân số		
1. Diện tích và cơ cấu đất		
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	15,55	20,17
Cơ cấu sử dụng đất (%)		
Đất sản xuất nông nghiệp	75,5	64,7
Đất lâm nghiệp	3,3	2,9
Đất chuyên dùng	8,3	6,7
Đất ở	5,9	12,1
2. Dân số trung bình	3.566	12.383
Tỷ trọng nữ giới	50,95	50,84
3. Số hộ (hộ)	1.566	3.734
II. Xã hội, môi trường		
4. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh mầm non		
Số trường (trường)	1	1
Số lớp (lớp)	5	17
Giáo viên (giáo viên)	8	30
Học sinh (học sinh)	134	491
5. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học		
Số trường (trường)	-	1
Số lớp (lớp)	-	29
Giáo viên (giáo viên)	-	41
Học sinh (học sinh)	-	857

	Bình Chánh	Bình Tú
6. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh trung học cơ sở		
Số trường (trường)	-	1
Số lớp (lớp)	-	13
Giáo viên (giáo viên)	-	25
Học sinh (học sinh)	-	508
7. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh phổ thông cơ sở		
Số trường (trường)	1	-
Số lớp (lớp)	16	-
Giáo viên (giáo viên)	27	-
Học sinh (học sinh)	481	-
8. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	4	5
9. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	64	152
10. Hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa (hộ)	1.256	3.073
Tỷ lệ (%)	80,20	82,30
11. Thôn/TDT đạt chuẩn văn hóa	4	7
Tỷ lệ (%)	100,00	87,50
12. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo		
Nghèo (hộ)	34	72
Thoát nghèo (hộ)	2	1
Tái nghèo (hộ)	-	-

82. (tiếp...) Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp xã

	Bình Sa	Bình Hải
I. Đất đai và dân số		
1. Diện tích và cơ cấu đất		
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	24,28	13,72
Cơ cấu sử dụng đất (%)		
Đất sản xuất nông nghiệp	39,0	33,3
Đất lâm nghiệp	20,3	30,8
Đất chuyên dùng	7,3	6,0
Đất ở	5,9	7,1
2. Dân số trung bình	7.132	6.229
Tỷ trọng nữ giới	50,88	50,75
3. Số hộ (hộ)	1.796	1.605
II. Xã hội, môi trường		
4. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh mầm non		
Số trường (trường)	1	1
Số lớp (lớp)	10	9
Giáo viên (giáo viên)	13	14
Học sinh (học sinh)	204	243
5. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học		
Số trường (trường)	1	1
Số lớp (lớp)	15	18
Giáo viên (giáo viên)	20	24
Học sinh (học sinh)	387	473

	Bình Sa	Bình Hải
6. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh trung học cơ sở		
Số trường (trường)	1	1
Số lớp (lớp)	8	8
Giáo viên (giáo viên)	16	17
Học sinh (học sinh)	281	312
7. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh phổ thông cơ sở		
Số trường (trường)	-	-
Số lớp (lớp)	-	-
Giáo viên (giáo viên)	-	-
Học sinh (học sinh)	-	-
8. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5	6
9. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	85	100
10. Hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa (hộ)	1.589	1.289
Tỷ lệ (%)	88,47	80,31
11. Thôn/TDT đạt chuẩn văn hóa	5	3
Tỷ lệ (%)	100,00	75,00
12. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo		
Nghèo (hộ)	62	69
Thoát nghèo (hộ)	1	4
Tái nghèo (hộ)	-	-

82. (tiếp...) Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp xã

	Bình Quế	Bình An
I. Đất đai và dân số		
1. Diện tích và cơ cấu đất		
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	16,76	22,66
Cơ cấu sử dụng đất (%)		
Đất sản xuất nông nghiệp	71,8	58,0
Đất lâm nghiệp	15,9	17,3
Đất chuyên dùng	5,6	12,0
Đất ở	4,5	6,8
2. Dân số trung bình	5.389	11.276
Tỷ trọng nữ giới	50,94	50,85
3. Số hộ (hộ)	2.180	4.147
II. Xã hội, môi trường		
4. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh mầm non		
Số trường (trường)	1	1
Số lớp (lớp)	6	11
Giáo viên (giáo viên)	11	21
Học sinh (học sinh)	183	332
5. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học		
Số trường (trường)	1	2
Số lớp (lớp)	13	34
Giáo viên (giáo viên)	17	48
Học sinh (học sinh)	411	921

	Bình Quế	Bình An
6. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh trung học cơ sở		
Số trường (trường)	1	1
Số lớp (lớp)	8	18
Giáo viên (giáo viên)	13	32
Học sinh (học sinh)	281	716
7. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh phổ thông cơ sở		
Số trường (trường)	-	-
Số lớp (lớp)	-	-
Giáo viên (giáo viên)	-	-
Học sinh (học sinh)	-	-
8. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	6	5
9. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	66	177
10. Hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa (hộ)	1.399	3.085
Tỷ lệ (%)	64,17	74,39
11. Thôn/TDT đạt chuẩn văn hóa	4	7
Tỷ lệ (%)	100,00	100,00
12. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo		
Nghèo (hộ)	94	107
Thoát nghèo (hộ)	5	3
Tái nghèo (hộ)	-	-

82. (tiếp...) Hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu cấp xã

	Bình Trung	Bình Nam
I. Đất đai và dân số		
1. Diện tích và cơ cấu đất		
Diện tích đất tự nhiên (km ²)	18,75	25,79
Cơ cấu sử dụng đất (%)		
Đất sản xuất nông nghiệp	67,8	40,0
Đất lâm nghiệp	2,7	14,5
Đất chuyên dùng	10,2	7,6
Đất ở	7,9	7,4
2. Dân số trung bình	11.237	8.422
Tỷ trọng nữ giới	50,84	50,85
3. Số hộ (hộ)	3.213	2.529
II. Xã hội, môi trường		
4. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh mầm non		
Số trường (trường)	2	1
Số lớp (lớp)	16	14
Giáo viên (giáo viên)	31	24
Học sinh (học sinh)	461	408
5. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học		
Số trường (trường)	2	1
Số lớp (lớp)	36	29
Giáo viên (giáo viên)	50	43
Học sinh (học sinh)	1.046	750

	Bình Trung	Bình Nam
6. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh trung học cơ sở		
Số trường (trường)	1	1
Số lớp (lớp)	19	14
Giáo viên (giáo viên)	34	22
Học sinh (học sinh)	744	540
7. Số trường, lớp, số giáo viên, số học sinh phổ thông cơ sở		
Số trường (trường)	-	-
Số lớp (lớp)	-	-
Giáo viên (giáo viên)	-	-
Học sinh (học sinh)	-	-
8. Số nhân lực y tế của trạm y tế (người)	5	6
9. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	148	147
10. Hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa (hộ)	2.708	2.372
Tỷ lệ (%)	84,28	93,79
11. Thôn/TDT đạt chuẩn văn hóa	6	5
Tỷ lệ (%)	85,71	83,33
12. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo		
Nghèo (hộ)	72	132
Thoát nghèo (hộ)	1	1
Tái nghèo (hộ)	-	-

104. Một số chỉ tiêu hạ tầng thị trấn Hà Lam

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021
1	Số thôn (tổ dân phố) (thôn)	9
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (Km)	2
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (thôn)	9
4	Số hộ dùng điện lưới quốc gia có đến 31/10 (hộ)	5.035
5	Số thôn (tổ dân phố) có đường ô tô đến (thôn)	9
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (giường)	10
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (người)	6
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (người)	17.450
10	Số thôn, tổ dân phố được công nhận thôn, tổ văn hóa (thôn)	3
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (hộ)	4.462
12	Số trường tiểu học (cấp I)	3
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	1
14	Số trường phổ thông cơ sở (cấp I+II)	-
15	Số chợ	1
16	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (hộ)	5.035

105. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Dương

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021
1	Số thôn (tổ dân phố) (thôn)	4
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (Km)	18
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (thôn)	4
4	Số hộ dùng điện lưới quốc gia có đến 31/10 (hộ)	2.387
5	Số thôn (tổ dân phố) có đường ô tô đến (thôn)	4
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (giường)	6
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (người)	3
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (người)	7.080
10	Số thôn, tổ dân phố được công nhận thôn, tổ văn hóa (thôn)	4
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (hộ)	2.044
12	Số trường tiểu học (cấp I)	1
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	1
14	Số trường phổ thông cơ sở (cấp I+II)	-
15	Số chợ	1
16	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (hộ)	1.902

106. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Giang

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021
1	Số thôn (tổ dân phố) (thôn)	4
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (Km)	12
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (thôn)	4
4	Số hộ dùng điện lưới quốc gia có đến 31/10 (hộ)	2.574
5	Số thôn (tổ dân phố) có đường ô tô đến (thôn)	4
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (giường)	6
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (người)	4
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (người)	9.504
10	Số thôn, tổ dân phố được công nhận thôn, tổ văn hóa (thôn)	4
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (hộ)	2.363
12	Số trường tiểu học (cấp I)	1
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	1
14	Số trường phổ thông cơ sở (cấp I+II)	-
15	Số chợ	1
16	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (hộ)	1.287

107. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Nguyên

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021
1	Số thôn (tổ dân phố) (thôn)	4
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (Km)	2
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (thôn)	4
4	Số hộ dùng điện lưới quốc gia có đến 31/10 (hộ)	2.252
5	Số thôn (tổ dân phố) có đường ô tô đến (thôn)	4
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (giường)	5
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (người)	4
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (người)	6.776
10	Số thôn, tổ dân phố được công nhận thôn, tổ văn hóa (thôn)	3
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (hộ)	1.735
12	Số trường tiểu học (cấp I)	1
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	1
14	Số trường phổ thông cơ sở (cấp I+II)	-
15	Số chợ	1
16	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (hộ)	1.830

108. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Phục

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021
1	Số thôn (tổ dân phố) (thôn)	4
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (Km)	3
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (thôn)	4
4	Số hộ dùng điện lưới quốc gia có đến 31/10 (hộ)	2.854
5	Số thôn (tổ dân phố) có đường ô tô đến (thôn)	4
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (giường)	6
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (người)	5
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (người)	9.217
10	Số thôn, tổ dân phố được công nhận thôn, tổ văn hóa (thôn)	4
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (hộ)	1.901
12	Số trường tiểu học (cấp I)	1
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	1
14	Số trường phổ thông cơ sở (cấp I+II)	-
15	Số chợ	1
16	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (hộ)	2.100

109. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Triều

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021
1	Số thôn (tổ dân phố) (thôn)	4
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (Km)	5
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (thôn)	4
4	Số hộ dùng điện lưới quốc gia có đến 31/10 (hộ)	3.064
5	Số thôn (tổ dân phố) có đường ô tô đến (thôn)	4
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (giường)	2
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (người)	4
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (người)	11.631
10	Số thôn, tổ dân phố được công nhận thôn, tổ văn hóa (thôn)	2
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (hộ)	2.342
12	Số trường tiểu học (cấp I)	2
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	1
14	Số trường phổ thông cơ sở (cấp I+II)	-
15	Số chợ	2
16	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (hộ)	3.017

110. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Đào

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021
1	Số thôn (tổ dân phố) (thôn)	4
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (Km)	12
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (thôn)	4
4	Số hộ dùng điện lưới quốc gia có đến 31/10 (hộ)	2.068
5	Số thôn (tổ dân phố) có đường ô tô đến (thôn)	4
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (giường)	5
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (người)	5
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (người)	7.351
10	Số thôn, tổ dân phố được công nhận thôn, tổ văn hóa (thôn)	3
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (hộ)	1.775
12	Số trường tiểu học (cấp I)	1
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	1
14	Số trường phổ thông cơ sở (cấp I+II)	-
15	Số chợ	1
16	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (hộ)	1.568

111. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Minh

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021
1	Số thôn (tổ dân phố) (thôn)	3
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (Km)	18
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (thôn)	3
4	Số hộ dùng điện lưới quốc gia có đến 31/10 (hộ)	2.190
5	Số thôn (tổ dân phố) có đường ô tô đến (thôn)	3
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (giường)	5
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (người)	4
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (người)	6.770
10	Số thôn, tổ dân phố được công nhận thôn, tổ văn hóa (thôn)	1
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (hộ)	1.781
12	Số trường tiểu học (cấp I)	1
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	1
14	Số trường phổ thông cơ sở (cấp I+II)	-
15	Số chợ	1
16	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (hộ)	1.520

112. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Lãnh

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021
1	Số thôn (tổ dân phố) (thôn)	6
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (Km)	20
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (thôn)	6
4	Số hộ dùng điện lưới quốc gia có đến 31/10 (hộ)	2.117
5	Số thôn (tổ dân phố) có đường ô tô đến (thôn)	6
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (giường)	6
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (người)	4
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (người)	6.142
10	Số thôn, tổ dân phố được công nhận thôn, tổ văn hóa (thôn)	5
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (hộ)	1.465
12	Số trường tiểu học (cấp I)	1
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	1
14	Số trường phổ thông cơ sở (cấp I+II)	-
15	Số chợ	1
16	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (hộ)	1.912

113. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Trị

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021
1	Số thôn (tổ dân phố) (thôn)	3
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (Km)	14
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (thôn)	3
4	Số hộ dùng điện lưới quốc gia có đến 31/10 (hộ)	1.860
5	Số thôn (tổ dân phố) có đường ô tô đến (thôn)	3
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (giường)	5
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (người)	4
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (người)	4.769
10	Số thôn, tổ dân phố được công nhận thôn, tổ văn hóa (thôn)	1
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (hộ)	1.438
12	Số trường tiểu học (cấp I)	1
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	1
14	Số trường phổ thông cơ sở (cấp I+II)	-
15	Số chợ	2
16	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (hộ)	1.500

114. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Định Bắc

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021
1	Số thôn (tổ dân phố) (thôn)	3
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (Km)	10
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (thôn)	3
4	Số hộ dùng điện lưới quốc gia có đến 31/10 (hộ)	1.422
5	Số thôn (tổ dân phố) có đường ô tô đến (thôn)	3
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (giường)	6
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (người)	4
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (người)	4.749
10	Số thôn, tổ dân phố được công nhận thôn, tổ văn hóa (thôn)	2
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (hộ)	1.303
12	Số trường tiểu học (cấp I)	-
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	-
14	Số trường phổ thông cơ sở (cấp I+II)	1
15	Số chợ	1
16	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (hộ)	973

115. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Định Nam

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021
1	Số thôn (tổ dân phố) (thôn)	3
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (Km)	14
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (thôn)	3
4	Số hộ dùng điện lưới quốc gia có đến 31/10 (hộ)	1.470
5	Số thôn (tổ dân phố) có đường ô tô đến (thôn)	3
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (giường)	5
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (người)	4
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (người)	4.575
10	Số thôn, tổ dân phố được công nhận thôn, tổ văn hóa (thôn)	1
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (hộ)	1.317
12	Số trường tiểu học (cấp I)	1
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	-
14	Số trường phổ thông cơ sở (cấp I+II)	-
15	Số chợ	-
16	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (hộ)	965

116. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Quý

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021
1	Số thôn (tổ dân phố) (thôn)	6
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (Km)	4
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (thôn)	6
4	Số hộ dùng điện lưới quốc gia có đến 31/10 (hộ)	3.343
5	Số thôn (tổ dân phố) có đường ô tô đến (thôn)	6
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (giường)	3
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (người)	5
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (người)	10.708
10	Số thôn, tổ dân phố được công nhận thôn, tổ văn hóa (thôn)	5
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (hộ)	2.664
12	Số trường tiểu học (cấp I)	2
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	1
14	Số trường phổ thông cơ sở (cấp I+II)	-
15	Số chợ	1
16	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (hộ)	3.343

117. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Phú

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021
1	Số thôn (tổ dân phố) (thôn)	4
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (Km)	17
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (thôn)	4
4	Số hộ dùng điện lưới quốc gia có đến 31/10 (hộ)	1.476
5	Số thôn (tổ dân phố) có đường ô tô đến (thôn)	4
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (giường)	6
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (người)	4
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (người)	3.930
10	Số thôn, tổ dân phố được công nhận thôn, tổ văn hóa (thôn)	3
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (hộ)	1.119
12	Số trường tiểu học (cấp I)	1
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	1
14	Số trường phổ thông cơ sở (cấp I+II)	-
15	Số chợ	1
16	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (hộ)	650

118. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Chánh

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021
1	Số thôn (tổ dân phố) (thôn)	4
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (Km)	12
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (thôn)	4
4	Số hộ dùng điện lưới quốc gia có đến 31/10 (hộ)	1.566
5	Số thôn (tổ dân phố) có đường ô tô đến (thôn)	4
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (giường)	5
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (người)	4
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (người)	4.523
10	Số thôn, tổ dân phố được công nhận thôn, tổ văn hóa (thôn)	4
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (hộ)	1.256
12	Số trường tiểu học (cấp I)	-
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	-
14	Số trường phổ thông cơ sở (cấp I+II)	1
15	Số chợ	-
16	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (hộ)	1.051

119. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Tú

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021
1	Số thôn (tổ dân phố) (thôn)	8
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (Km)	8
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (thôn)	8
4	Số hộ dùng điện lưới quốc gia có đến 31/10 (hộ)	3.734
5	Số thôn (tổ dân phố) có đường ô tô đến (thôn)	8
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (giường)	6
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (người)	5
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (người)	12.430
10	Số thôn, tổ dân phố được công nhận thôn, tổ văn hóa (thôn)	7
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (hộ)	3.073
12	Số trường tiểu học (cấp I)	1
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	1
14	Số trường phổ thông cơ sở (cấp I+II)	-
15	Số chợ	1
16	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (hộ)	3.587

120. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Sa

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021
1	Số thôn (tổ dân phố) (thôn)	5
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (Km)	15
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (thôn)	5
4	Số hộ dùng điện lưới quốc gia có đến 31/10 (hộ)	1.796
5	Số thôn (tổ dân phố) có đường ô tô đến (thôn)	5
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (giường)	12
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (người)	5
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (người)	6.028
10	Số thôn, tổ dân phố được công nhận thôn, tổ văn hóa (thôn)	5
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (hộ)	1.589
12	Số trường tiểu học (cấp I)	1
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	1
14	Số trường phổ thông cơ sở (cấp I+II)	-
15	Số chợ	1
16	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (hộ)	1.721

121. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Hải

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021
1	Số thôn (tổ dân phố) (thôn)	4
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (Km)	20
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (thôn)	4
4	Số hộ dùng điện lưới quốc gia có đến 31/10 (hộ)	1.605
5	Số thôn (tổ dân phố) có đường ô tô đến (thôn)	4
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (giường)	4
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (người)	6
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (người)	5.918
10	Số thôn, tổ dân phố được công nhận thôn, tổ văn hóa (thôn)	3
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (hộ)	1.289
12	Số trường tiểu học (cấp I)	1
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	1
14	Số trường phổ thông cơ sở (cấp I+II)	-
15	Số chợ	-
16	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (hộ)	1.605

122. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Quế

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021
1	Số thôn (tổ dân phố) (thôn)	4
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (Km)	22
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (thôn)	4
4	Số hộ dùng điện lưới quốc gia có đến 31/10 (hộ)	2.180
5	Số thôn (tổ dân phố) có đường ô tô đến (thôn)	4
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (giường)	6
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (người)	6
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (người)	3.268
10	Số thôn, tổ dân phố được công nhận thôn, tổ văn hóa (thôn)	4
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (hộ)	1.399
12	Số trường tiểu học (cấp I)	1
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	1
14	Số trường phổ thông cơ sở (cấp I+II)	-
15	Số chợ	1
16	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (hộ)	655

123. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình An

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021
1	Số thôn (tổ dân phố) (thôn)	7
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (Km)	14
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (thôn)	7
4	Số hộ dùng điện lưới quốc gia có đến 31/10 (hộ)	4.147
5	Số thôn (tổ dân phố) có đường ô tô đến (thôn)	7
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (giường)	2
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (người)	5
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (người)	10.075
10	Số thôn, tổ dân phố được công nhận thôn, tổ văn hóa (thôn)	7
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (hộ)	3.085
12	Số trường tiểu học (cấp I)	2
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	1
14	Số trường phổ thông cơ sở (cấp I+II)	-
15	Số chợ	1
16	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (hộ)	3.524

124. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Trung

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021
1	Số thôn (tổ dân phố) (thôn)	7
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (Km)	12
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (thôn)	7
4	Số hộ dùng điện lưới quốc gia có đến 31/10 (hộ)	3.213
5	Số thôn (tổ dân phố) có đường ô tô đến (thôn)	7
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (giường)	15
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (người)	5
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (người)	10.524
10	Số thôn, tổ dân phố được công nhận thôn, tổ văn hóa (thôn)	6
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (hộ)	2.708
12	Số trường tiểu học (cấp I)	2
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	1
14	Số trường phổ thông cơ sở (cấp I+II)	-
15	Số chợ	1
16	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (hộ)	3.213

125. Một số chỉ tiêu hạ tầng xã Bình Nam

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021
1	Số thôn (tổ dân phố) (thôn)	6
2	Khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện (Km)	20
3	Số thôn có điện lưới quốc gia (thôn)	6
4	Số hộ dùng điện lưới quốc gia có đến 31/10 (hộ)	2.529
5	Số thôn (tổ dân phố) có đường ô tô đến (thôn)	6
6	Số trạm y tế (trạm)	1
7	Số giường bệnh tại trạm y tế (giường)	14
8	Số nhân viên y tế tại trạm y tế xã (người)	6
9	Số người có thẻ BHYT/sổ/giấy khám chữa bệnh miễn phí (người)	8.512
10	Số thôn, tổ dân phố được công nhận thôn, tổ văn hóa (thôn)	5
11	Số hộ được công nhận gia đình văn hóa (hộ)	2.372
12	Số trường tiểu học (cấp I)	1
13	Số trường trung học cơ sở (cấp II)	1
14	Số trường phổ thông cơ sở (cấp I+II)	-
15	Số chợ	-
16	Số hộ được xử lý rác theo cách thu gom (hộ)	2.529

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ

Huyện Thăng Bình năm 2021

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:

Chi Cục trưởng: Trần Hữu Lộc

Biên tập: Chi Cục Thống kê huyện Thăng Bình

Điện thoại: (0235). 3874434

Email: thangbinhqna@gso.gov.vn



In **** bản, khổ 17 x 24cm. Giấy phép xuất bản số: **/GP-STTTT do Sở thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Nam cấp ngày *****. In tại Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ in Minh Tuấn, Địa chỉ: Khu dân cư khối phố 2, phường An Sơn, thành phố Tam Kỳ - Điện thoại: 0235.3835883.